BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc 10

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ MINH HỒNG
Phó Chủ tịch: LIÊU LINH CHUYÊN
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ THU LAN

Các uỷ viên: TRẦN THU HIÊN – BÙI THỊ LAN
NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH – ĐỖ THỊ PHƯƠNG DUNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
TRỊNH THANH HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGỌC LAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC
HOÀNG THỊ THU TRANG – TRẦN KHAI XUÂN

Tiếng TRUNG QUỐC

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 10 là cuốn sách mở đầu cho cấp Trung học phổ thông trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh Việt Nam. Sách được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 ban hành kèm Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mục tiêu của **Tiếng Trung Quốc 10** là giúp các em tiếp tục nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc, phát triển đồng đều bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời mở rộng kiến thức văn hoá Trung Hoa qua các nội dung kiến thức về chữ Hán và thành ngữ tiếng Trung Quốc – những yếu tố quan trọng giúp các em học sâu, hiểu rộng và giao tiếp tự tin trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Cấu trúc sách gồm 4 chủ điểm, phản ánh những vấn đề gần gũi với lứa tuổi học sinh:

Chủ điểm 1: Cuộc sống của chúng ta (我们的生活)

Chủ điểm 2: Xã hội của chúng ta (我们的社会)

Chủ điểm 3: Môi trường của chúng ta (我们的环境)

Chủ điểm 4: Tương lai của chúng ta (我们的未来)

Cấu trúc một bài học gồm 7 phần: Khởi động (课前热身) với những tình huống gợi mở, dẫn dắt vào nội dung bài học, tạo hứng thú học tập; Bài hội thoại (情景交流) giúp học sinh học được những cách diễn đạt phù hợp, cách thể hiện cảm xúc và quan điểm khác nhau; Đoạn văn (生活篇章) giúp học sinh biết cách diễn đạt trong văn viết cũng như cách đọc hiểu thông tin chính; Trọng điểm ngôn ngữ (语言解析) cung cấp cho học sinh cách sử dụng của những từ ngữ hoặc hiện tượng ngữ pháp quan trọng; Luyện tập nghe, nói, đọc, viết (学以致用) giúp học sinh vận dụng các kiến thức ngôn ngữ vừa học một cách nhuần nhuyễn trong thực tế giao tiếp; Cùng nhau vui chơi (轻松互动) thông qua hình thức chơi trò chơi để rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, làm việc nhóm, cũng như vận dụng kiến thức trong bối cảnh văn hoá thực, mở rộng hiểu biết văn hoá, phát triển tư duy. Kiến thức văn hoá (文化驿站) cung cấp các kiến thức về văn hoá Trung Quốc như cấu tạo chữ Hán, câu chuyện thành ngữ...

Sau mỗi chủ điểm đều có một bài ôn tập. Bài ôn tập giúp hệ thống hoá kiến thức ngôn ngữ, ôn tập lại từ vựng, ngữ pháp, tăng cường rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các bài tập cụ thể và hoạt động giao tiếp đa dạng.

Phương pháp giảng dạy được tiến hành theo hướng lấy người học làm trung tâm. Các hình ảnh và hoạt động được thiết kế phù hợp tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú cho học sinh: Tự khám phá kiến thức thông qua nhiệm vụ; Tăng cường hoạt động làm việc nhóm, phát triển năng lực giao tiếp và kĩ năng mềm; Ứng dụng công nghệ để luyện tập và tự đánh giá tiến bộ.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tiếp thu ý kiến của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Hi vọng **Tiếng Trung Quốc 10** sẽ trở thành người bạn đồng hành tin cậy, giúp các em khám phá ngôn ngữ, văn hoá một cách tự tin, sáng tạo. Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng sách hiệu quả, chúc các em học tốt môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

用书指南

课前热身 课堂初始的简短活动

情景交流 在特定情境中进行的真实对话

生活篇章 基于日常生活的短文

语言解析 重点词语与语法结构讲解

学以致用 将所学知识应用于实际情境

轻松互动 在轻松氛围中开展互动交流

文化驿站 以生动形式介绍中国文化知识

录音

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

目录

	课文	语言点	页码
Lời nói đầu			3
用书指南			4
主要人物			7
第一单元　我们的生活			8
1	快乐的假期	不但……，还…… 介词“向” 副词“特别”	9
2	劳逸结合	可能补语（1） 连词“不过” 介词“为了” 副词“常常”	18
3	代沟	名词“刚才” 拿……来说 副词“只好” 副词“更/更加”	31
	复习一		41
第二单元　我们的社会			47
4	智商与情商	介词“对” 形容词、名词、副词“原来” 可能补语（2）	48
5	我学习，我快乐	在……看来 副词“马上” “以为”与“认为”的区别	57
	复习二		67

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	课文	语言点	页码
第三单元	我们的环境		73
6	让环保成为一种习惯	能愿动词“得” 形容词、副词“本来” 对……来说	74
7	信息污染与社会环境保护	介词“由” 副词“比较” 代词“每”	84
8	绿色食品	副词“究竟” 量词“趟” 介词“为”	94
	复习三		104
第四单元	我们的未来		110
9	未来城市	离合词 副词“经常” 副词“往往”	111
10	健康与寿命	时间名词“一会儿” 数词“亿” 副词“一共”	120
	复习四		128
	生词表		133
	专有名词表		143
	术语对照表		143

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

主要人物

阮青兰老师

Ruǎn Qīnglán lǎoshī

Cô giáo Nguyễn Thanh Lan

黎日明

Lí Rìmíng

Lê Nhật Minh

阮明英

Ruǎn Míngyīng

Nguyễn Minh Anh

陈勇

Chén Yǒng

Trần Dũng

何丽娟

Hé Lìjuān

Hà Lệ Quyên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第一单元

我们的生活

第一课 快乐的假期

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được kì nghỉ của mình và gia đình.
- Sử dụng chính xác cấu trúc 不但……，还……; giới từ 向 và phó từ 特别.

课前热身

这家人开心吗？为什么？

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

情景交流

一 生词

1	假期	名	jiàqī	kì nghỉ	春节假期；假期计划
2	海边	名	hǎibiān	bờ biển, ven biển	海边餐厅；海边市场
3	度假	动	dùjià	nghỉ dưỡng, nghỉ mát	去度假；在山上度假
4	特别	形/副	tèbié	đặc biệt	很特别；特别好
5	度假村	名	dùjiàcūn	khu nghỉ dưỡng	在度假村；美丽的度假村
6	沙滩	名	shātān	bãi biển	长长的沙滩；在沙滩上
7	日出	名	rìchū	mặt trời mọc	看日出；日出时间
8	海鲜	名	hǎixiān	hải sản	买海鲜；海鲜市场
9	向	介	xiàng	hướng về, về phía	向南走；向他学习
10	种类	名	zhǒnglèi	loại, dạng	种类丰富；新种类
11	虾	名	xiā	tôm	买虾；很大的虾
12	螃蟹	名	pángxiè	cua	一只螃蟹；卖螃蟹
13	墨鱼	名	mòyú	mực	新鲜的墨鱼；墨鱼很好吃
14	渔民	名	yúmín	ngư dân	当渔民；渔民的生活
15	捕捞	动	bǔlāo	đánh bắt	进行捕捞；开始捕捞
16	星星	名	xīngxing	ngôi sao	天上的星星；看星星
17	天空	名	tiānkōng	bầu trời	天空很蓝；晚上的天空

二 会话

我的假期

明英：假期你去哪儿玩了？
日明：我和朋友去了南部的一个海边城市度假。
明英：真不错呀！我特别喜欢住在海边的度假村。
日明：这次我们就住在海边的一个度假村，前边就是沙滩。
明英：太好了！那样早上你们就可以看东边的日出了。

日明：对啊！不但可以看日出，还可以游泳，在沙滩上晒太阳。

明英：真棒！那里的海鲜也很多吧？

日明：是啊，从度假村向南边走几百米就到一个海鲜市场，那里的海鲜种类很丰富。

明英：我最爱吃海鲜了，鱼、虾、螃蟹、墨鱼我都喜欢。

日明：那里的海鲜都是当地渔民出海捕捞的，所以非常新鲜。

明英：这次旅行你觉得什么活动最有意思？

日明：我最喜欢晚上坐在沙滩上看星星。晚上的天空星星特别多，特别美。下次我还想再来这儿玩。

（一）根据会话内容选择正确答案

1. 日明假期去了哪里？
   - A 北部的山上
   - B 南部的海边城市
   - C 东边的学校
   - D 西边的度假村
2. 日明住在哪里？
   - A 度假村
   - B 朋友家
   - C 山上
   - D 学校
3. 早上他们做了什么？
   - A 去市场
   - B 去沙滩
   - C 去公园
   - D 去山上
4. 晚上他们做了什么？
   - A 看天空和星星
   - B 去饭馆吃晚饭
   - C 去商店买东西
   - D 去市场买海鲜
5. 下次日明想去哪里？
   - A 海滩
   - B 山上
   - C 市场
   - D 公园

（二）模仿会话互相交流

话题：我们上一次的假期

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

生活篇章

一 短文

1/3

大叻之旅

上个月，我和家人去了大叻。那里有高山、松树林，天气很凉快，环境也很好。我们住在一家民宿，房间很舒适，还有一个大阳台。从阳台往前看就是一条小溪。民宿北边是大叻市场，那里人很多。他们卖蔬菜、水果和各种手工艺品。西边是一个公园，公园里种着很多漂亮的花。上午，我们在公园里一边看花，一边照相。下午我们去市场买了一些可爱的手工艺品。晚上，民宿给我们准备了丰盛的晚餐，有烤鸡、春卷和火锅。吃完晚饭，我们在火炉边聊天，听当地人介绍了这里少数民族有趣的故事。我非常喜欢大叻的天气和风景，真希望下次还能再去大叻旅游。

二 生词

1/4

1	高山	名	gāoshān	núi cao	高山风景；北边的高山
2	松树	名	sōngshù	cây tùng	高大的松树；松树边
3	民宿	名	mínsù	nhà nghỉ gia đình	一家民宿；干净的民宿
4	舒适	形	shūshì	thoải mái	非常舒适；感到舒适
5	阳台	名	yángtái	ban công	一个大阳台；房间的阳台
6	小溪	名	xiǎoxī	con suối nhỏ	走过小溪；一条小溪
7	蔬菜	名	shūcài	rau, rau củ	新鲜蔬菜；各种蔬菜
8	丰盛	形	fēngshèng	thịnh soạn	丰盛的菜；很丰盛
9	烤	动	kǎo	nướng	烤鸡；烤了一只鸭
10	火炉	名	huǒlú	bếp lửa, lò sưởi	火炉很暖；火炉旁边
11	少数民族	名	shǎoshù mínzú	dân tộc thiểu số	少数民族文化；少数民族故事

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）根据短文内容判断正误

1. “我”和家人去了越南的南部度假。
2. “我们”住在一个有阳台的民宿，特别舒适。
3. 早上“我们”去市场，买了很多好吃的水果和海鲜。
4. 晚上“我们”吃了丰盛的晚餐，有春卷、烤鸡和火锅。
5. “我”很喜欢这次旅行，希望下次能再去玩。

（二）说一说

介绍一下你最喜欢的旅游景点

语言解析

一 不但……，还……

“不但……，还……”表示递进或补充，强调具有多个特点，可连接形容词、动词或短语。

[主] + 不但 + [述语1] + 还 + [述语2]

1. 他不但会说汉语，还会说法语。
2. 这个菜不但好吃，还很便宜。

二 向

介词，表示动作或状态的方向、对象、目的地等。它常用于动词前，说明动作的指向性或目标。

向 + 目标/方向 + [动]

1. 孩子向妈妈跑去。
2. 商店离我们学校很近，向南走五分种就到了。

三 特别

副词，强调程度高，后面一般接形容词或一些表示心理活动动词。

特别 + [形]/ [动]

1. 他今天特别高兴。
2. 他特别喜欢吃鱼。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言练习

(一) 选词填空

A 向　B 特别　C 不但　D 南边　E 中间

1. 她_____我说声谢谢。
2. 今天的天气_____好。
3. 海滩_____有一个美丽的度假村。
4. 你认识站在明英和日明_____的那个人吗?
5. 这家饭馆的海鲜_____便宜，还特别好吃。

(二) 完成句子

1. 他不但会说汉语，_____。（还……）
2. 超市离这里不远_____五分钟就到了。（向……）
3. 来越南旅游的外国人都觉得_____。（特别）
4. 我_____，还特别喜欢听音乐。（不但……）
5. 这个海鲜市场卖鱼、虾、螃蟹、墨鱼，_____。（种类）

学以致用

听力练习

1/5

胡志明市一号线地铁站

1. 听第一遍后写出听到的表示方向的词语
2. 听第二遍后画出简单路线图
3. 听第三遍后复述路线

1 路线（名）lùxiàn: tuyến đường　2 地铁站（名）dìtiě zhàn: ga tàu điện ngầm
3 入口（名）rùkǒu: lối vào

专名：黎利 Lí Lì: Lê Lợi
市歌剧院 Shì gējùyuàn: Nhà hát Thành phố
9月23号公园 Jiǔ yuè èrshísān hào gōngyuán: Công viên 23 tháng 9
93 路公交车 Jiǔshísān lù gōngjiāo chē: Tuyến xe buýt số 93

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

看图并进行简单的对话

① 你觉得这家餐厅怎么样？（不但……，还……）

② 请问，去地铁站怎么走？（向……）

③ 小明上课的时候怎么样？（不但……，还……）

④ 最近天气怎么样？（特别）

⑤ 这个女孩学习怎么样？（特别）

阅读练习

岘港

岘港是越南中部一个美丽的海边城市，每年都有很多游客来这里旅行。这里不仅有蓝色的大海，还有高山、竹林和许多有趣的地方。每天早上，游客可以去美溪海滩散步，看日出。喜欢运动的人可以游泳，也可以在沙滩上晒太阳。下午，大家可以去市场买东西，那里有很多手工艺品，非常漂亮。晚上，可以去饭馆尝尝岘港的海鲜和很多有名的地方菜。这里的民宿很舒适，服务也很好，让游客有回家的感觉。这真是一个特别漂亮的城市！

专名：岘港 Xiàngǎng: Đà Nẵng　美溪海滩 Měixī hǎitān: bãi biển Mỹ Khê

（一）根据短文内容判断正误

① 岘港在越南北部，是一个有很多山的城市。

② 游客早上可以去美溪海滩散步，看日出。

③ 下午，大家可以去市场买手工艺品。

④ 晚上，游客只能在饭馆吃春卷，不能吃海鲜。

⑤ 岘港的民宿很舒适，服务很好，让游客有回家的感觉。

（二）回答问题

① 游客可以在岘港做什么？

② 游客在市场可以买到什么？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 一个难忘的假期

② 我最喜欢的城市

轻松互动

看图说句子

丰盛　　不但……还……　　种类

特别　　向

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

文化驿站

“期”字的演变

“期”字最早见于甲骨文(1)，后来经过金文(2)、小篆(3)、隶书(4)逐渐演变为今天使用的楷书(5)。从字形上看，“期”由“其”和“月”组成，其中“月”在古代常与时间、月份有关，说明“期”本身与时间密切相关。“期”的本义是指约定的时间或限定的日子，如日期、期限。随着语言的发展，它又引申出等待、盼望的意思，如期待、期望等。因此，“期”字既表示具体的时间概念，也表达了人们对未来的希望。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

注释：

(1) 甲骨文 /jiǎgǔwén/: *Chữ Giáp cốt là văn tự được khắc trên mai rùa và xương thú.*

(2) 金文 /jīnwén/: *Chữ Kim văn được khắc hoặc đúc trên đồ vật bằng đồng.*

(3) 小篆 /xiǎozhuàn/: *Tiểu triện là văn tự ra đời khi Tần Thuỷ Hoàng thống nhất sáu nước, có thể coi là kiểu chữ thống nhất đầu tiên của Trung Quốc.*

(4) 隶书 /lìshū/: *Chữ Lệ là kiểu chữ ra đời vào thời Hán, nét vuông, rõ ràng và dễ đọc, là bước chuyển từ chữ Triện sang chữ Khải hiện nay.*

(5) 楷书 /kǎishū/: *Chữ Khải là kiểu chữ chân phương, vuông vức và rõ nét, hình thành từ thời Hán, được dùng làm chữ viết chuẩn mực trong thư pháp và giảng dạy chữ Hán hiện nay.*

第二课 劳逸结合

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số hình thức giải trí phổ biến, bày tỏ được quan điểm về học tập và giải trí.
- Sử dụng chính xác bổ ngữ khả năng, liên từ 不过, giới từ 为了 và phó từ 常常.

课前热身

看图猜动词

你会做哪些？哪些不会做？哪些做得比较好？

情景交流

一 生词

2/1

1	周	名	zhōu	tuần, thứ	下周；周一
2	考试	动	kǎoshì	thi, kiểm tra	考完试；准备考试
3	不过	连	búguò	tuy nhiên, nhưng mà	还行吧，不过最近学的可能补语太难了。 这次旅行很有趣，不过时间太短了。
4	补语	名	bǔyǔ	bổ ngữ	可能补语；学习补语
5	让	动	ràng	để cho, khiến cho	让他走吧；让自己开心
6	摸不着头脑		mōbuzháo tóunǎo	mò không ra, chả hiểu gì	让人摸不着头脑； 有点儿摸不着头脑
7	搞	动	gǎo	làm	搞不清楚；搞得很好
8	为了	介	wèile	để	为了能考好； 为了买到票
9	开夜车		kāi yèchē	làm việc khuya	开夜车复习； 不应该开夜车
10	要不	连	yào bù	hay là	要不，我们一起练习； 要不你先走吧
11	水平	名	shuǐpíng	trình độ	提高水平；汉语水平
12	演唱会	名	yǎnchànghuì	buổi biểu diễn ca nhạc	参加演唱会；开演唱会
13	当然	副	dāngrán	đương nhiên	当然想去；当然参加
14	道理	名	dàolǐ	lí, đạo lí	有道理；什么道理
15	放松	动	fàngsōng	thư giãn	放松一下儿；放松心情
16	劳逸结合		láo yì jiéhé	cân bằng giữa làm việc và nghỉ ngơi	做到劳逸结合； 注意劳逸结合
17	嘛	助	ma	mà, mà lại	劳逸结合嘛； 班长嘛，当然学得很好。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

2/2

不知道抢得到抢不到票

明英：下周就要考试了，我好紧张，你呢？

日明：还行吧，不过最近学的可能补语太难了，真让人摸不着头脑。

明英：我也搞不清楚怎么用，为了能考好，我这几天都要开夜车复习。要不我们一起练习，怎么样？

日明：好啊，多交流才能提高汉语水平。

明英：对了，我们的偶像要在河内开演唱会，你打算去看吗？

日明：天啊！当然想去了。不过票不好买。

明英：是啊，我们要早点儿上网抢票。

日明：那还用说，去年我的朋友抢了好多次才买到。

明英：不过，我家的网络不好，不知道抢得到抢不到票？

日明：一起加油！准备得早，机会就大！

明英：日明，我们都很想去看演唱会，但也不能只想着玩儿，学习还是最重要的。

日明：有道理，不过考完试也应该放松一下儿，劳逸结合嘛。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）根据会话内容选择正确答案

1. 快要考试了，明英觉得_____。

A 不太紧张　　B 很紧张　　C 没什么　　D 摸不着头脑

2. 学了可能补语以后，日明_____。

A 还不太会用　　B 都懂了　　C 一点儿也不懂　　D 觉得很简单

3. 明英这几天晚上都要_____。

A 学习到很晚　　B 开车到很晚　　C 工作到很晚　　D 睡得很早

④ 明英和日明都怕_____。

A 看演唱会的人太多　　B 买不到票

C 晚上睡不着觉　　D 没时间学习

⑤ 明英觉得_____。

A 学习最重要　　B 看演唱会最重要

C 学习和演唱会一样重要　　D 考试最重要

（二）模仿会话互相交流

话题：学习与娱乐相结合

生活篇章

一 短文

高中生的娱乐：玩中学，学中玩

现代社会，高中生的娱乐方式多种多样。兴趣爱好不同，选择的活动也不同：有的听歌，有的看书或者看学习视频。许多学生为了提高自己的能力，常常参加兴趣班或技能培训班。这样，他们不但能轻松获得知识，还能找到学习的乐趣。

当然，体育运动、朋友聚会、电子游戏等也是常见的娱乐方式。像篮球这样的体育运动深受大家喜爱。不过，需要提醒的是：电子游戏虽然有趣，但网络世界五花八门，应该选择健康的内容。同时，如果把握不好上网时间就会影响学习和生活。

总之，娱乐能带来知识和快乐，要在学习和娱乐之间找到平衡。这正是人们常说的“玩中学，学中玩”。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 生词

2/4

1	方式	名	fāngshì	phương thức, cách thức	娱乐方式； 选择这种方式
2	兴趣	名	xìngqù	hứng thú	兴趣爱好不同； 没兴趣
3	不同		bùtóng	khác nhau	爱好不同；不同文化
4	常(常)	副	cháng（cháng）	thường, thường xuyên	常常开夜车；常见
5	轻松	形	qīngsōng	thoải mái, nhẹ nhàng	轻松获得知识； 非常轻松
6	乐趣	名	lèqù	niềm vui, sự thú vị	找到学习的乐趣； 许多乐趣
7	聚会	动/名	jùhuì	tụ họp; cuộc họp mặt	朋友聚会；参加聚会
8	篮球	名	lánqiú	bóng rổ	打篮球；篮球比赛
9	五花八门	成	wǔhuā bāmén	muôn màu muôn vẻ	网络世界五花八门； 我家的书真是五花八门
10	同时	连	tóngshí	đồng thời	同时，请注意安全。 她是我的姐姐，同时也是我的朋友。
11	把握	动	bǎwò	nắm vững, kiểm soát	把握不好；把握机会
12	总之	连	zǒngzhī	tóm lại	总之，娱乐能带来知识和快乐。 总之，你的事你要自己想办法吧。
13	之间		zhījiān	giữa	师生之间； 父母和孩子之间
14	平衡	动	pínghéng	cân bằng	平衡学习和娱乐； 平衡发展

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）根据短文内容判断正误

① 在现代社会，高中生的娱乐方式很多。

② 没课时，高中生都喜欢看书或者看学习视频。

③ 高中生参加兴趣班或技能培训班是为了提高学习成绩。

④ 网上的游戏有好的，也有坏的，要特别注意。

⑤ 在学习和娱乐之间找到平衡是很重要的。

（二）说一说

介绍越南学生的娱乐方式

语言解析

一 可能补语（1）

可能补语表示动作行为达到结果的可能性。

肯定形式：[动] + 得 + [动]/[形] + ([宾])

① 要买那本书的人很多，我不相信你买得到。

② 这座山小孩子也爬得上去，你也没问题。

否定形式：[动] + 不 + [动]/[形] + ([宾])

① 高中生的娱乐方式多种多样，半天也数不完。

② 可能补语太难了，我也搞不清楚怎么用。

正反疑问：[动] + 得 + [动]/[形] + [动] + 不 + [动]/[形] + ([宾])

① 这么多的菜，你吃得完吃不完？

② 我家的网络又不好，不知道抢得到抢不到票？

可能补语与状态补语的用法区别

	可能补语	状态补语
意义	用来表示动作行为达到结果的可能性，多用于没有发生的事。	用来评价动作的结果，多用于已经发生的事。
肯定形式	[动] + 得 + [动] / [形] A: 爸爸，这么脏的鞋能洗干净吗? B: 放心吧！洗得干净。	[动] + 得 + [副] + [形] A: 你看，你的这件衣服我洗得怎么样? B: 谢谢你，洗得很干净。
否定形式	[主] + [动] + 不 + [动] / [形] 他才学了一年汉语，让他参加汉语桥比赛，我怕他考不好。	[动] + 得 + 不 + [形] 考得不好也没关系，重要的是你已经很努力了。
正反疑问	[动] + 得 + [动] / [形] + [动] + 不 + [动] / [形]? 爸爸，这么脏的鞋洗得干净洗不干净？扔掉太可惜。	[动] + 得 + [形] + 不 + [形]? 你看，你的这件衣服我洗得干净不干净?
带宾语	[动] + 得 + [动] / [形] + [宾] 今天的课不太难，他会翻译得好课文。	([动]) +[宾] + [动] + 得 + [副] + [形] 他学习很努力，上课时，他（翻译）课文翻译得很好。

二 不过

连词，表示转折，语气比“但是”轻一点儿，多用于口语。

① 我想去看他的演唱会，不过还有好多作业要做呢。

② 汉字很难写，不过同学们都觉得它很有意思。

三 为了

介词，介绍动作、行为的目的。

为了+目的，[主]+[谓]

……是为了+目的

① 为了提高汉语水平，她每天都看中文视频。

② 为了能参加下星期的演唱会，她这几天哪儿也不去，只在家做作业。

③ 保护环境不只是为了自己，也是为了大家的健康。

④ 他真的很喜欢游泳，他参加游泳不只是为了比赛。

四 常常

副词，放在主语后，表示某种动作、行为或情况多次发生。

肯定形式：常/常常+[动]

① A：小明，你也在这儿吃饭啊？

B：我常在这儿吃，可很少见到你来呀。

A：我常常在学校食堂吃。今天路过这儿就来尝一尝这儿的饭菜。

② 假期他常常跟家人到全国各地度假。

否定形式：不常+[动]

③ 年轻人常常在网上买东西，不常去传统市场买。

④ 我不常去电影院看电影，也很少玩网络游戏。

语言练习

（一）选词填空

A 考试　　B 常　　C 嘛　　D 五花八门　　E 为了

1. _____保护环境，我们要节约用水。
2. 这家商店的东西真是_____。
3. 她身体不好，所以她不_____喝冷水。
4. 快要_____了，你怎么还那么轻松？
5. 都是好朋友_____，有困难要告诉我们，大家一起帮你。

（二）选择正确答案

1. 这本书有五百页呢，我三天_____。

A 看不完　　B 没看完　　C 不看完　　D 看得不完

2. 明天早上六点太早了，她可能_____，还是七点出发吧。

A 起得不来　　B 起得来　　C 起不来　　D 没起得来

3. 小姐，你的这件衣服太脏了，可能_____。

A 洗不干净　　B 没洗干净　　C 洗得不干净　　D 不洗得干净

4. 我这么说，你_____吗？

A 能听得清楚　　B 听得清楚听不清楚

C 听得清楚不清楚　　D 听清楚没清楚

5. 点了这么多菜，我们俩_____？

A 吃得完吃不完　　B 吃得不完

C 吃完没吃完　　D 吃完不吃完

学以致用

听力练习

2/5

拔苗助长

① 禾苗 (名) hémiáo: mạ　② 拔 (动) bá: nhổ
③ 着急 (形) zháojí: lo lắng

(一) 根据录音内容判断正误

① 这个人每天去看禾苗，觉得禾苗长得很快。
② 这个人觉得，把禾苗往上拔一拔，它就能长得快一点儿。
③ 他儿子也帮他拔禾苗。
④ 禾苗被拔高以后长得更快。
⑤ 那个人拔禾苗的时候觉得很累，但是他也觉得很开心。

(二) 回答问题

这个故事告诉我们什么道理?

口语练习

情景表达

① 中国朋友请你吃饭，你觉得他们点的菜太多了。　(吃+[可能补语])
② 他说得很流利，阅读和汉字书写都不太好。　(不过)
③ 数学课上，老师讲了一个很难的问题，你没听懂。　(摸不着头脑)
④ 今天你很忙，爸妈又不在家，你不能跟朋友去玩。　(总之)
⑤ 在农村，人们很少用空调，他们习惯了大自然的环境。　(不常)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

阅读练习

越南军事历史博物馆

越南军事历史博物馆位于河内西边。这家博物馆特别大，有38.6万平方米，里面的展品很多，一天也看不完。

博物馆里有15万多件珍贵的文物。这些文物让我们了解到越南人民为了国家的独立，付出了很大的努力，真是不简单！看了这些文物，我感觉自己好像上了一堂有趣的历史课，对越南的历史有了更深的了解。

同时，博物馆里的现代科技让展览变得更有趣，给游客带来全新的体验。来到这里，大家会看到越南人民非常勇敢，不怕困难，这种精神值得我们学习。

博物馆周一和周五不开门，其他时间都欢迎大家来参观。开馆时间是：上午8:00 - 10:30；下午1:00 - 4:30。

1 军事(名) jūnshì: quân sự　2 展品 (名) zhǎnpǐn: vật trưng bày
3 珍贵 (形) zhēnguì: quý giá　4 独立 (动/名) dúlì: đổ độc lập
5 堂 (量) táng: tiết, buổi (học)　6 科技 (名) kējì: khoa học kĩ thuật

(一) 根据短文内容判断正误

1. 越南军事历史博物馆在河内的南边。
2. 博物馆里有15万件珍贵的文物。
3. 人们可以在博物馆里找到历史老师。
4. 人们可以在博物馆里看到很多新科技。
5. 博物馆星期一和星期五关门。

(二) 回答问题

1. 根据上文，为什么说游客一天也看不完这家博物馆？
2. 参观了博物馆，人们可以了解到什么？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 怎样平衡学习与娱乐

② 电子设备过度使用问题

轻松互动

看图传话

任务：　看图说句子

内容要求：学生轮流说出自己想到的句子

词语使用：可能补语

见

懂

完

到

进去

清楚

文化驿站

有趣的“书”字

甲骨文　　金文　　小篆　　楷书（繁体）　　楷书

“书”字的本义并不是“书本”，而是指书写的过程。甲骨文中的“书”字是一个会意字，它表示一只手拿着树枝正在书写。后来，“书”字的形态变化比较大，上面用隶字头表示笔，下面的“者”字在古时候读音和“书”相似，用来表示读音，所以金文和小篆里的“书”字都是形声字。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第三课 代沟

MỤC TIÊU

- Giới thiệu và giải thích được sự khác biệt giữa các thế hệ.
- Sử dụng chính xác danh từ 刚才，cấu trúc 拿来……说，phó từ 只好 và phó từ 更/更加.

课前热身

我们和父母的习惯有什么不同？

情景交流

一 生词

3/1

1	酷	形	kù	ngầu	特别酷；太酷了
2	破	形	pò	rách, vỡ	鞋破了；衣服破了
3	破洞裤	名	pò dòng kù	quần rách	时尚破洞裤； 穿破洞裤
4	裤子	名	kùzi	quần	一条裤子； 裤子太长了
5	补	动	bǔ	vá	补衣服；补鞋
6	乞丐	名	qǐgài	ăn mày	给乞丐钱；帮助乞丐
7	够	动	gòu	đủ	衣服够穿了；够你吃
8	刚才	名	gāngcái	vừa nãy	刚才下雨了； 刚才吃了
9	剪刀	名	jiǎndāo	cái kéo	一把剪刀； 用剪刀剪头发
10	剪	动	jiǎn	cắt	剪裤子；剪纸
11	更（更加）	副	gèng (gèngjiā)	càng...hơn	更加有趣；更有意义
12	免费	动	miǎnfèi	miễn phí	免费参观； 免费上网
13	一块儿	副	yíkuàir	cùng nhau	一块儿学习； 一块儿吃饭
14	代沟	名	dàigōu	khoảng cách thế hệ	父母和孩子之间的代沟；减少代沟
15	嫌	动	xián	chê	嫌菜不好吃； 嫌水果太少
16	朋友圈	名	péngyou quān	(vòng) bạn bè	微信的朋友圈； 脸书的朋友圈
17	广场舞	名	guǎngchǎng wǔ	khiêu vũ quảng trường	跳广场舞； 流行广场舞

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

破洞裤的故事

日明：奶奶，我今天买了一件特别酷的衣服！

奶奶：是吗？让我看看！啊？这么破，怎么像捡来的？你是不是在外面捡的？

日明：奶奶，这叫“破洞裤”，今年特别流行！我们都这么穿！

奶奶：流行？我小时候裤子破了，我妈妈就给我补上，穿出去别人还说好看呢！你这怎么穿得像个乞丐？

日明：奶奶，现在没人补了，现在流行这个，你懂吗？

奶奶：那你这衣服多少钱？

日明：80万！

奶奶：什么？80万买个破的？80万够你爸买两条裤子了！刚才你说流行，那你怎么不去买新的，回家拿剪刀剪，不是更便宜吗？

日明：奶奶，你在跟我开玩笑吧？

奶奶：开什么玩笑？下次你要破裤子，奶奶免费给你剪！我把家里那条旧裤子给你拿出来，我们一块儿剪，破得更自然！

日明：奶奶，咱能别有这么大的代沟吗？

奶奶：行，那你也别嫌我朋友圈的广场舞视频多啊！

（一） 根据会话内容选择正确答案

① 日明买了“破洞裤”，奶奶看到后：

A 觉得裤子特别好看　　B 觉得裤子像是捡来的

C 觉得裤子很便宜　　D 觉得裤子很短

② 日明怎么向奶奶解释“破洞裤”？

A 这是他自己剪的裤子　　B 这是乞丐穿的裤子

C 这是一种流行的裤子　　D 这是一种便宜的裤子

③ 奶奶觉得日明的裤子像乞丐的理由是：

A 颜色太旧，不好看　　B 破洞太多，不像新裤子

C 太贵了，不应该买　　D 裤子太长，不合适

④ 奶奶对80万买破裤子的态度是：

A 觉得太贵　　B 觉得很合适

C 觉得很好看　　D 觉得日明很酷

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

⑤ 奶奶觉得日明应该：

A 把旧裤子剪成破洞裤　　B 把裤子拿去补好，再穿出去

C 再去买更流行的裤子　　D 跟奶奶一块儿去买新裤子

（二）模仿会话互相交流

话题： 我和父母的代沟故事

生活篇章

一 短文

3/3

周末——睡懒觉还是早起

和父母在一起的时候，生活方式的不同让我感受到了代沟的存在。拿周末安排来说，我喜欢睡个懒觉，然后刷刷手机，好好放松一下。但父母一大早就把我叫起来，让我去锻炼身体、收拾房间。他们觉得早起才能让人一整天有精神，但我觉得周末就是用来休息的，不然下周怎么能继续学习呢？

再比如吃饭方面，我习惯点外卖或者约朋友出去吃，觉得方便又好吃。可父母觉得外面的饭不卫生，还是家里做的更健康。我想点外卖的时候妈妈就劝我不要吃，我只好自己下厨房。

虽然我们有很多不同的想法，但我知道父母这样做是因为希望我过得更好。生活习惯可以不同，可是亲情不会改变。

二 生词

3/4

1	感受	动/名	gǎnshòu	cảm nhận	感受到幸福； 她的感受
2	存在	动/名	cúnzài	tồn tại, sự tồn tại	存在问题； 不知道它的存在
3	拿…… 来说		ná…lái shuō	lấy ví dụ như	拿学习方法来说； 拿生活习惯来说
4	然后	连	ránhòu	sau đó	我们看电影，然后 回家。

5	整	形	zhěng	cả, tròn	一整天；一年整
6	不然	连	bùrán	nếu không thì	不然我不去； 不然能怎么样
7	外卖	名	wàimài	đồ ăn ngoài	点外卖；送外卖
8	劝	动	quàn	khuyên nhủ	劝我不要吃； 劝他回家
9	只好	副	zhǐhǎo	đành phải	只好回去；只好扔掉
10	厨房	名	chúfáng	nhà bếp	厨房很大； 下厨房做饭
11	想法	名	xiǎngfǎ	cách nghĩ	有很多想法； 每个人的想法不同
12	亲情	名	qīnqíng	tình thân	父母和孩子的亲情； 姐妹之间的亲情
13	改变	动	gǎibiàn	thay đổi	改变习惯；改变生活

（一）选词填空

1 我和父母生活方式的不同让我感受到_____的存在。

A 代沟　　B 亲情　　C 幸福　　D 希望

2 周末我喜欢睡个懒觉，父母觉得我应该_____房间。

A 改变　　B 逛　　C 买　　D 收拾

3 我觉得周末就是用来休息的，_____不能继续学习。

A 感受　　B 比如　　C 然后　　D 不然

4 我想点外卖吃，但我父母觉得不干净，我_____去厨房找东西吃。

A 刚才　　B 平衡　　C 只好　　D 开始

5 虽然父母的生活方式跟我们不同，但亲情不会_____。

A 放松　　B 改变　　C 锻炼　　D 珍贵

（二）说一说

你和父母之间的代沟

语言解析

一 刚才

时间名词，表示说话前不久的一段时间。

① 刚才你说什么？我没听清楚。

② 我刚才去办公室了，你找我有什么事？

注意：

“刚才”只能表示过去的具体时间点，不能用于未来，也不能与表示长时间的动词（如“学习”）搭配。例如：

× 刚才我学习汉语了。　　✓ 刚才我学了二十个生词。

二 拿……来说

表示举例说明。

拿 + 例子 + 来说，+ 具体说明

① 不同国家有不同的饮食习惯，拿中国来说，人们喜欢喝热水，但英国人更喜欢喝冷水。

② 不同的城市有不同的交通方式，拿北京来说，地铁是最常用的公共交通工具。

三 只好

副词，表示没有其他选择、只能这样做。

① 外面下雨了，我只好带伞出门。

② 这个问题太难了，我只好找老师。

四 更/更加

副词，表示程度更高，后面一般接形容词或一些表示心理活动动词。

更/更加 + [形]/[动]

A 比 B + 更 + [形]

① 听了你的介绍，我更加喜欢他。

② 今天比昨天更热。

注意：

“更加”后面通常跟双音节词组合，不能跟单音节词组合。

× 更加好　　× 更加热

语言练习

(一) 完成句子

1. _____，现在有点儿累。（刚才）
2. 那件衣服便宜，_____。（更）
3. 有了老师的帮助，_____。（更加）
4. 外面下大雨了，我没带伞_____。（只好）
5. 学习外语需要长时间练习，_____。（拿……来说）

(二) 选词填空

A 刚才　B 不然　C 感受　D 更　E 存在

家庭代沟这东西，是 (1)_____的，现在可能还 (2)_____常见了。比如，(3)_____我妈说我只喜欢看手机，觉得我应该多看看书，但她自己一坐下就打开电视，从上午看到晚上。我跟她说手机上也能看书，她不同意，说："那能一样吗？"我想，代沟不是什么大问题，想解决这个问题，我们要跟父母沟通，(4)_____会有很多不高兴的事发生。只要常常跟父母聊天就能(5)_____到父母的爱。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

学以致用

听力练习

3/5

"躺平"真的好吗

① 躺平 (动) tǎng píng: chủ nghĩa nằm im, an phận　② 压力 (名) yālì: áp lực
③ 换 (动) huàn: đổi　④ 适合 (动) shìhé: thích hợp

(一) 根据录音内容判断正误

1. 很多年轻人选择"躺平"，是因为不想过简单的生活。
2. 小李以前的工作很轻松，他每天都能早点回家。

③ 有人喜欢努力工作，有人不喜欢，这两种选择没有对错。

④ 小李找到别的工作后，有了更多时间做自己喜欢的事。

⑤ 不努力也可以轻松生活，不会有困难。

（二）回答问题

你会选择什么样的生活？为什么？

口语练习

情景表达

① 你想去公园玩，但是下大雨了，你会怎么办？（只好）

② 你正在写作业，电话响了，你去接电话。然后，妈妈问你是谁打来的，你怎么回答？（刚才）

③ 你在学校食堂吃饭，看见朋友也来了，你会怎么请他？（一块儿）

④ 你们正在讨论学习方法，老师问："什么方法最有效？"你会怎么回答？（拿……来说）

⑤ 你考了80分，你弟弟考了90分，你怎么说？（更）

阅读练习

己所不欲，勿施于人

"己所不欲，勿施于人"是孔子说的话，意思是：自己不喜欢的事，不要让别人去做。这句话提醒我们要尊重别人。

生活中，大家的习惯不同。如果我们不喜欢别人麻烦自己，就不要去麻烦别人；不喜欢别人不理解自己，就要理解别人。尊重别人，才能和大家相处得好。

在学校和家里也是这样。你不喜欢别人让你难过，就不应该让别人难过；父母希望孩子听话，也要听听孩子的意见。很多问题都是因为不理解别人。如果能站在别人的角度看问题的话，人和人之间的关系就会更好。

① 理解 (动) lǐjiě: hiểu, thông cảm　② 相处 (动) xiāngchǔ: chung sống, cư xử

③ 难过 (形) nánguò: buồn　④ 角度 (名) jiǎodù: góc độ

孔子 Kǒngzǐ Khổng Tử

（一）根据短文内容判断正误

① 尊重别人可以让人与人相处得更好。

② 只要自己喜欢做的事，就可以去做，不用关心别人的感受。

③ 在家庭中，父母如果希望孩子听自己的话，也应该听听孩子的意见。

④ 在学校，你可以让别人难过 。

⑤ “己所不欲，勿施于人”教我们怎么做人。

（二）回答问题

① 我们之间的问题很多都是因为什么？

② 这段话要提醒我们什么？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 他们不是不懂，只不过是用不同的方式爱我们

② 我们应该多和父母沟通

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

轻松互动

代沟小剧场

任务：　　情景表演
内容要求：学生3 - 4 人一组进行即兴表演
词语使用：课文中出现的词语和句型

文化驿站

“沟”字的故事——从“水沟”到“代沟”的演变

小篆

楷书（繁体）

楷书

“沟”指自然形成的水道(1)，比如“水沟”。后来因为“沟”有分开的意思，人们就用它来比喻人与人之间的隔阂(2)，比如“代沟”（两代人想法不同），“沟通”（把隔阂消除，让彼此理解）。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

注释：

(1) 水道/shuǐdào/: *rãnh nước*

(2) 隔阂/géhé/: *khoảng cách*

复习一

语言点总结

1	不但……，还……	• 他不但会说汉语，还会说英语。 • 这个菜不但好吃，还很便宜。
2	向	• 孩子向妈妈跑去。 • 我向朋友借了一本书。
3	特别	• 这家饭馆的烤鸡特别好吃。 • 我特别喜欢早上去踢球。
4	可能补语	• 我的朋友去得特别早，才买得到票。 • 这么多的菜你吃得完吃不完？
5	不过	• 网络游戏很有意思，不过，要特别注意，不要影响学习。 • 汉字很难写，不过同学们都觉得它很有意思。
6	为了	• 为了提高汉语水平，她每天都看中文视频。 • 保护环境是为了自己，也是为了大家的健康。
7	常常	• 假期他常常跟家人到全国各地度假。 • 年轻人常常在网上买东西，不常去传统市场买。
8	刚才	• 刚才你说什么？我没听清楚。 • 我刚才去办公室了，你找我有什么事？
9	拿……来说	• 不同国家有不同的饮食习惯，拿中国来说，人们喜欢喝热水，但英国人更喜欢喝冷水。 • 不同的城市有不同的交通方式，拿北京来说，地铁是最常用的公共交通工具。
10	只好	• 外面下雨了，我只好带伞出门。 • 这个问题太难了，我只好找老师。
11	更/更加	• 今天比昨天更热。 • 他每天都跑步，现在身体更加健康了。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言点练习

一 选择正确答案

(1) 你回国后，请帮我 _____ 家人问好。

A 向　　B 往　　C 对　　D 在

(2) 谁都希望自己身边的人过得_____好。

A 太　　B 更　　C 当然　　D 更加

(3) 他的病已经好了，_____ 还需要再休息几天。

A 不但　　B 只好　　C 不过　　D 不然

(4) 做题的时候 _____ 要快，还要正确。

A 不但　　B 但是　　C 不过　　D 不然

(5) _____ 减少和孩子之间的代沟，父母应该多跟孩子沟通。

A 为了　　B 因为　　C 如果　　D 总之

二 选择恰当的位置

(1) A表达谢意，B他C向我D笑了笑。　　（为了）

(2) 这个问题A太难了，我还没学过，B看C懂，你D告诉我吧。　　（不）

(3) 他A还B在这儿，C不知道又D去哪儿了。　　（刚才）

(4) 我们一起A去越南B旅行吧，那里C的风景和美食都D有名。　　（特别）

(5) A这条裤子B贵，C还很D不好看。　　（不但）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

听力练习

一 听后选择与听到内容对应的图片

F1 1

二 听后做练习

F1 2

找喜欢辩论的朋友

辩论 (动) biànlùn: tranh biện

(一) 根据录音选择正确答案

1 日明喜欢不喜欢汉语?

A 不喜欢　　B 非常喜欢

C 不太喜欢　　D 没提到

2 现在日明遇到什么困难?

A 没有找到队友　　B 不了解比赛规则

C 他的汉语不好　　D 没有时间准备

3 日明希望队友的汉语水平怎么样?

A 很好　　B 一般

C 怎么样都可以　　D 比他好

4 日明觉得，参加比赛最重要的是什么?

A 可以跟朋友玩儿　　B 获得一等奖

C 比赛过程中的收获和经验　　D 认识更多新朋友

5 日明的手机号是多少?

A 3522 6868　　B 3522 6888

C 8522 6863　　D 8522 6868

(二) 回答问题

为什么日明想参加汉语辩论比赛?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

一 完成对话

1 A: 你最近怎么这么累?

B: 我最近特别忙，_____。 (常常)

2 A: 你觉得这个城市的交通怎么样?

B: 公共交通很方便，_____，所以每天都要早点儿出门。 (不过)

3 A: 你为什么决定去中国留学?

B: 理由有很多，_____。 (总之)

4 A: 你最喜欢越南的哪个城市?

B: _____，不但名胜古迹多，美食也很丰富。 (拿……来说)

5 A: 你怎么知道这家餐厅的?

B: _____。 (当然)

二 情景表达

① 朋友约你晚上去咖啡厅坐坐，你不想去，怎么说？（睡+[可能补语]）

② 你才学了一个月汉语，上课时老师用中文讲课，你怎么向老师提意见？（听+[可能补语]）

③ 你上大学后不跟爸爸妈妈一起住，生病时怎么办？（只好）

④ 你跟朋友约好去看电影，但你家里有事，你怎么跟朋友说？（不过）

⑤ 保护环境是全世界的事情，你怎么说？（总之）

阅读练习

一 为画线词语选择正确的解释

1	生活方式的<u>不同</u>让我感到和父母之间有代沟。 A 同时　B 想法　C 一样　D 不一样
2	这个问题虽然很简单，但是他的回答让人<u>摸不着头脑</u>。 A 看不清楚　B 听不懂　C 很快就明白　D 觉得很简单
3	A：奶奶，咱能别有这么大的代沟吗？ B：行，那你也<u>别</u>说我广场舞视频多啊！ A 别的　B 不要　C 特别　D 需要
4	他们觉得早起才能让人一整天有精神，但我觉得周末就是用来休息的，<u>不然</u>怎么能继续学习呢？ A 如果不这样做　B 当然不是 C 然后　D 虽然
5	农民一大早就来到田里，发现禾苗都死了，心里十分<u>难过</u>。 A 不开心　B 着急　C 困难　D 辛苦

二 根据海报内容选择正确答案

唐林古村

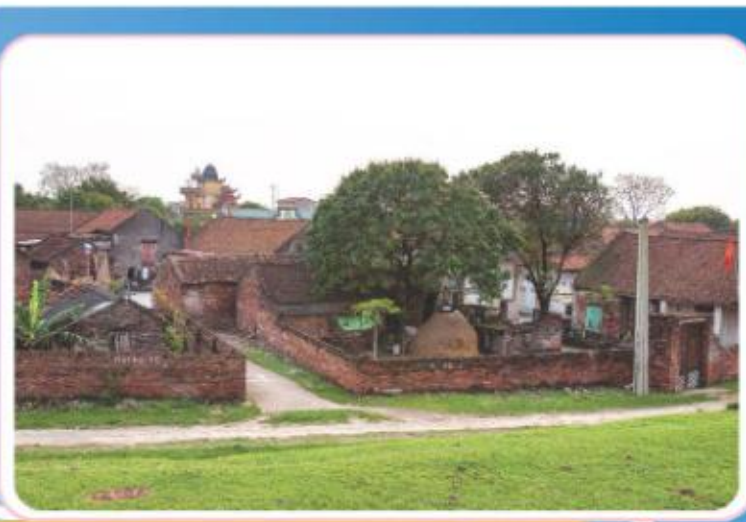

1 位置、历史和文化

唐林古村在河内市西边，离河内市中心大约40公里。2005年，唐林成为越南第一个国家级文化历史遗迹的古村。这里有着独特的历史、建筑和文化，所以唐林古村是河内很受欢迎的旅游景点。

2 交通

公交车

- 从河内市中心，可以坐70、71、74、89或92路公交车到山西镇。从山西车站，可以打车去唐林古村。
- 乘车时间大约1.5－2小时，车票约2－3万越南盾。

出租车或网约车

- 这是最快、最方便的交通方式，但是有点儿贵。
- 时间大约1小时，费用约30－50万越南盾。

3 注意事项

- 到历史景点玩，衣服要穿得整齐一点儿。
- 夏天去的话，记得保护好眼睛和皮肤。
- 最好自己带水和零食。
- 门票可以在村口买，价格约2万越南盾/人。

祝你在唐林古村玩得开心！

专名：唐琳古村 Táng Lín gǔcūn Làng cổ Đường Lâm

① 唐林古村位于哪个城市？

A 顺化　　B 岘港　　C 河内　　D 大叻

② 从河内市中心到唐林古村，坐公交车大约需要多长时间？

A 30分钟　　B 1小时　　C 1.5到2小时　　D 3小时

③ 说到唐林古村，以下哪个说法是正确的？

A 唐林古村是一个现代化的城市

B 唐林古村是越南第一个国家级文化历史遗迹的古村

C 唐林古村没有历史遗迹

D 在唐林古村，坐出租车比坐公交车便宜

④ 去唐林古村参观时，以下哪项是正确的？

A 穿什么衣服都可以　　B 夏天不需要带帽子

C 最好自己带水和零食　　D 门票可以在村里买

⑤ 什么样的人可能最喜欢唐林古村？

A 喜欢现代城市生活的人　　B 喜欢海滩度假的人

C 喜欢越南历史和传统文化的人　　D 喜欢购物的人

写作练习

一 看图造句

为了

当然

度假

轻松

改变

二 你和父母在学习、休息时间上的想法不同，给好朋友发短信说说你的感受

第二单元

我们的社会

第四课 智商与情商

MỤC TIÊU

- Trình bày được quan điểm cá nhân về chỉ số thông minh (IQ) và chỉ số cảm xúc (EQ).
- Sử dụng chính xác giới từ 对; tính từ, danh từ, phó từ 原来 và bổ ngữ khả năng 了 /liǎo/.

课前热身

看图说一说你对这两个人的印象

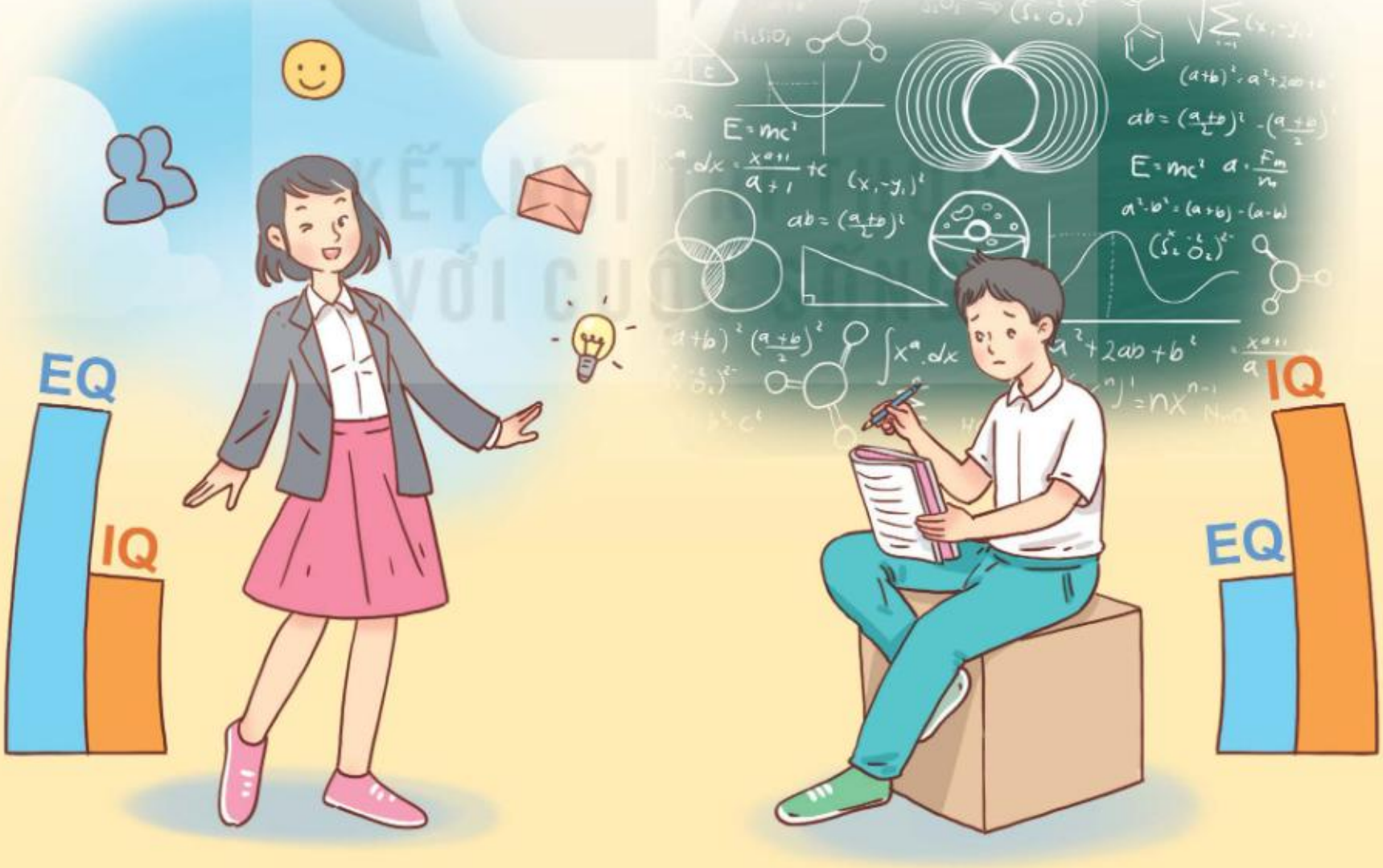

情景交流

一 生词

4/1

1	报名	动	bàomíng	đăng kí, ghi danh	报名参加；报名时间
2	了	动	liǎo	*đứng sau 得 hoặc 不 để diễn tả làm được hoặc không làm được*	参加不了；吃不了
3	对	介	duì	đối với	对身体很好； 对学生的影响
4	感兴趣		gǎn xìngqù	có hứng thú	对汉语感兴趣； 很感兴趣
5	增进	动	zēngjìn	tăng thêm	增进交流；可以增进 朋友之间的了解
6	友谊	名	yǒuyì	tình hữu nghị	增进友谊； 同学们的友谊
7	满意	动	mǎnyì	hài lòng	对我的成绩很满意； 满意的工作
8	原来	形/名/副	yuánlái	ban đầu; hoá ra	原来的颜色； 原来是下雨了
9	培养	动	péiyǎng	nuôi dưỡng, bồi dưỡng	培养情商； 培养孩子的能力
10	倾听	动	qīngtīng	lắng nghe	倾听别人说话； 学会倾听
11	情绪	名	qíngxù	tâm trạng	管理情绪；情绪不太好
12	情商	名	qíngshāng	EQ, chỉ số cảm xúc	重视情商；情商很高
13	智商	名	zhìshāng	IQ, chỉ số thông minh	孩子的智商；影响智商

专名

1	扶董	Fú Dǒng	Phù Đổng
2	雅思	Yǎsī	IELTS

二 会话

4/2

情商和智商一样重要

明英：日明，数学考试我又是班里第一，今天的午饭，我请客。

日明：谢谢你！对了，扶董运动会18号就开始了，你报名了吗？

明英：我要参加雅思考试，去不了，我对体育运动也不感兴趣。

日明：这你就不懂了，和同学们一起运动也很开心啊，不但可以锻炼身体，还能增进同学之间的了解和友谊。

明英：这个问题我还真没注意过。

日明：我们还可以学会怎么和别人合作，怎么解决团队里的问题等等。

明英：可是，如果考得不好，老师和家长会不满意的。

日明：原来你学习只是为了让大人开心。

明英：我原来觉得学习好就行了，现在才发现生活中需要学习的东西真不少。

日明：是的，培养情商少不了学会倾听别人、表达自己的想法和管理好自己的情绪。

明英：总之情商和智商一样重要！以后要多参加团队活动，锻炼自己的情商。

日明：和大家一起进步才是最快乐的，对吧？

（一） 根据会话内容选择正确答案

① 今天的午饭_____付钱。

A 明英　B 日明　C 明英和日明　D 别人

② 明英_____体育运动。

A 很喜欢　B 不喜欢　C 很想参加　D 很怕

③ 原来明英觉得_____。

A 只有学习重要　B 学习没有运动重要

C 学习跟运动一样重要　D 学习不重要

④ 日明认为情商高的人_____。

A 爱生气　B 不爱说话

C 常听别人的话　D 会管理情绪

⑤ 明英发现参加团队活动_____。

A 是最快乐的事　B 会让父母不开心

C 有很多好处　D 会影响学习

（二） 模仿会话互相交流

话题：情商与智商的重要性

生活篇章

一 短文

4/3

做情绪的主人

上星期学校举办了《做情绪的主人》活动。一开始我觉得情绪管理就是不要生气，原来里面有很多学问。阮老师对情绪调节的方法讲得非常清楚，比如深呼吸、数数或者做点儿别的事。我发现这些方法特别有用。活动中，我们还参加了小组讨论和合作游戏。这次活动让我认识到，管理情绪对学习和生活都很重要，是人人都该掌握的技能。感到不开心时，第一，做三次深呼吸；第二，数到十，或者拿出笔画画儿。昨天同桌不小心弄脏了我的作业本，我差点儿就生气了，但想到阮老师的方法，我就觉得什么事也没有了。

总之，我们要相信：只要你想得开，生活中没有解决不了的问题。

二 生词

4/4

1	主人	名	zhǔrén	chủ nhân	房子的主人；看到主人
2	学问	名	xuéwèn	học vấn, kiến thức	有学问的人；学问很深
3	调节	动	tiáojié	điều chỉnh	可以调节；调节同学之间的矛盾
4	呼吸	动	hūxī	hô hấp, hít thở	呼吸困难；人的呼吸
5	数	动	shǔ	đếm	数一数；数数
6	讨论	动	tǎolùn	thảo luận	小组讨论；讨论问题
7	掌握	动	zhǎngwò	nắm vững	掌握知识；要掌握
8	感到	动	gǎndào	cảm thấy	感到不舒服； 让人感到不安
9	小心	动	xiǎoxīn	cẩn thận	要小心；小心别生病了
10	弄	动	nòng	làm	弄清楚；弄不明白
11	差点儿	副	chàdiǎnr	suýt nữa	差点儿没考上大学； 差点儿忘了
12	生气	动	shēng qì	tức giận, giận	别生气；生他的气
13	相信	动	xiāngxìn	tin tưởng	相信自己；不能相信

（一）根据短文内容判断正误

① “我”觉得学校的《做情绪的主人》这个活动非常有意义。

② “我”认为只要不让别人知道自己在生气，就能处理好自己的心情。

③ 参加这次活动后，“我”对情绪管理有了很多新的认识。

④ 昨天“我”生气了，因为同桌弄脏了“我”的作业本。

⑤ “我”认为只要你有积极的想法，生活中的问题都能解决。

（二）说一说

不开心的时候，你怎么让自己好起来

语言解析

一 对

介词，引出动作行为涉及的对象、指向的对象。介词结构“对……”在句中充当状语或定语。

对…… + |动|/|形|

① 老师对我们班的作业很满意。（充当状语）

② 这家店的老板对顾客非常热情。（充当状语）

对…… + 的 + |名|

③ 这就是我对这个问题的想法。（充当定语）

④ 他刚来河内，对这儿的了解还不太多。（充当定语）

二 原来

形容词，表示最初的、原有的。

① 他的衣服太旧了，已经看不出原来的颜色。

② 这么多年了，没想到他还住在原来的地方。

名词，表示以前某一时期；从前。可用在主语前或后。

③ 我们原来不是一个班的。

④ 原来他不会说中文，可现在他已经会用中文点菜了。

副词，表示发现或知道了以前不知道的新情况。

⑤ 我说夜里怎么这么冷，原来是下雪了。

⑥ 原来小明还没吃饭，叫他过来一起吃吧。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 可能补语 (2)

表示动作行为能否发生或者能否完成。

[动] + 得/不+ 了 (liǎo)

1. 那里的桃花正开得很漂亮，可惜我太忙了，去不了。 ("不能去"的意思)
2. 有机会请你尝尝越南咖啡，你会忘不了它的味道。 ("不会忘"的意思)
3. 今天的作业太多了，一个晚上做不了。 ("做不完"的意思)
4. 公司每天都有很多问题，她一个人怎么能解决得了，你得帮助她。 ("解决得完"的意思)

语言练习

(一) 选词填空

A 差点儿　B 感兴趣　C 掌握　D 满意　E 弄

1. 从他的脸上可以知道他对比赛的结果很_____。
2. 如果方法不对，最简单的知识也可能_____不了。
3. 今天路上堵车堵得很厉害，我_____来不了公司。
4. 对不起，你们长得太像了，我_____错了你们俩的名字。
5. 外国游客对越南美食很_____，有的人来越南是为了品尝越南菜。

(二) 组句

1. 的天气/这么/受不了/让人/冷
2. 我对/一样/的看法/这件事/跟原来
3. 最近他/有了/对/新的/认识/情绪管理
4. 她/原来/我们的/就是/新老师
5. 酸/奶奶/水果/吃不了/的

学以致用

听力练习

4/5

三人行必有我师

① 老板（名）lǎobǎn: ông chủ　② 怪不得（连词）guài bu de: chả trách
③ 百事通（名）bǎishìtōng: nhà thông thái　④ 必（副）bì: chắc chắn

（一）根据录音内容判断正误

① 明英上课迟到了，因为她和卖花儿的老板聊了很久。
② 男的让明英晚上做鸡肉河粉。
③ 明英和卖花的老板聊了很久，是因为上次买的花出了问题。
④ 大家觉得明英是个什么事都懂的人。
⑤ 明英认为我们可以从周围的人学到很多东西。

（二）试着用学过的词语解释一下“能者为师”这个成语

口语练习

看图说话（用“动词 + 得/不 + 了”）

到

查

吃

用

上课

忘

阅读练习

根据海报内容回答问题

① 培训活动有哪些内容?

② 培训活动什么时候开始?

③ 学校举办这个培训活动是为了什么?

④ 怎么报名参加这个活动?

互动（动） hùdòng: tương tác

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

1. 什么样的人更有可能取得成功？
2. 摔倒了才能学会走路！

摔倒 shuāi dǎo: ngã

轻松互动

谁最勇敢

任务：　　看图说句子

内容要求：老师向全班展示一些“冒险”活动的图片，让学生思考几秒钟，然后举手发言。

词语使用：“我做得了”或“我做不了”

文化驿站

有趣的“思”字

古人认为，人们思考问题需要心脏和大脑合作才能进行，所以，“思”就是这两者的结合。金文“思”字（ ）中的“”是从心的样子变来的，有点儿像心的形状，“ ”是“囟”字的形象，代表人头。后来，在演变过程中，“囟”字变成了“田”，“思”字就成了我们现在所见的模样。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第五课 我学习，我快乐

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được sự thay đổi trong cách dạy và học hiện nay.
- Sử dụng chính xác cấu trúc 在……看来，phó từ 马上, phân biệt được 认为 và 以为.

课前热身

你喜欢什么课外活动？你参加过学校的活动吗？

情景交流

一 生词

5/1

1	以为	动	yǐwéi	tưởng rằng, tưởng là	以为汉语很难； 以为他回去了
2	社团	名	shètuán	câu lạc bộ	音乐社团； 艺术社团
3	重视	动	zhòngshì	coi trọng	表示重视； 重视科技
4	尝试	动	chángshì	thử, thử nghiệm	尝试不同的事情； 尝试做中国菜
5	个人	名	gèrén	cá nhân	个人意见； 个人问题
6	讲座	名	jiǎngzuò	buổi toạ đàm, diễn thuyết	举办讲座； 听讲座
7	教育	名/动	jiàoyù	giáo dục	教育方法； 教育孩子
8	变得	动	biànde	trở nên	变得漂亮； 变得可爱

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

5/2

原来课外活动很有用

明英：你是不是觉得现在学校的课外活动非常丰富？

日明：我认为这是件好事，课外活动能让我们放松，还能学到书上没有的知识。

明英：对啊，我曾经以为课外活动只是玩，没想到它还能让我们学会合作，也能提高我们的能力。

日明：是的，我参加了辩论社团，发现不仅提高了表达能力，还学会了怎么和别人沟通。

明英：真不错！我觉得现在学校非常重视学生的兴趣。

日明：是的，学校还希望我们去尝试不同的学习活动。

明英：老师们也很关心我们的个人发展。

日明：我还发现学校还常常举办一些讲座和活动，让我们学到社会上的知识。

明英：对，这些活动能让我们看到更多新的东西。

日明：如果大家都参加，我觉得学习会更加有意思的。

明英：是啊，将来的教育会变得更加丰富，更加有趣的。

日明：我也希望这样。

（一）根据会话内容选择正确答案

① 为什么学生们认为课外活动丰富是一件好事？

A 因为它能让学生快乐

B 因为它能让学生学到书上没有的东西

C 因为它能提高学生的水平

D 因为它能让学生参加很多比赛

② 日明参加了学校的：

A 体育社团　B 音乐社团　C 艺术社团　D 辩论社团

③ 明英曾经以为课外活动是为了：

A 学习　B 提高技能　C 娱乐　D 交朋友

④ 学校不仅教学生知识，还非常重视：

A 考试内容　B 学生的个人发展

C 学生的考试技巧　D 学习时间

⑤ 课外活动和讲座能帮助学生：

A 改变考试方法　B 学习社会知识

C 有更多学习时间　D 找到娱乐方式

（二）模仿会话互相交流

话题： 课外活动的好处

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

生活篇章

一 短文

5/3

学习也要有兴趣

自从教育方法改变后，学校的教学马上有了变化。过去，老师只关心学生的考试成绩，学生天天学习书上的知识。但现在，学校要培养学生多方面的能力。

最近，我收到了一封信，请我参加一个讲座。讲座上，老师说，现在的教育不仅教知识，还要让学生学会自己思考。在我看来，这样更好，因为学生可以主动学习自己喜欢的东西。

现在，很多学校开始用新的教学方法。老师鼓励学生多问问题，多参加活动和小组讨论。这样学生不仅能学到知识，还能找到学习的乐趣。

总之，考试分数当然重要，但更重要的是学习要有兴趣。

二 生词

5/4

1	自从	介	zìcóng	kể từ	自从教育改革开始后； 自从认识他后
2	马上	副	mǎshàng	ngay lập tức	马上出发； 马上开始
3	过去	名	guòqù	ngày xưa, quá khứ	过去的教育； 过去的事
4	成绩	名	chéngjì	thành tích	考试成绩； 好成绩
5	收	动	shōu	nhận	收房费； 收到礼物
6	封	量	fēng	bức (thư)	一封信； 一封介绍信
7	信	名	xìn	thư	写信； 回信
8	思考	动	sīkǎo	suy nghĩ	独立思考； 全面思考
9	在…… 看来		zài... kàn lái	theo (ai đó) thì	在我看来，这样更好。 在他看来，这事很简单。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

10	鼓励	动	gǔlì	cổ vũ, động viên	鼓励自己； 鼓励学生
11	分数	名	fēnshù	điểm số	提高分数； 分数很高

（一）根据短文内容回答问题

1. 教育方法改变前，老师关心什么？
2. 现在学校要培养学生的什么？
3. 讲座上老师说了什么？
4. 学生能从小组讨论中能得到什么？
5. 将来的教学会更注意什么？

（二）说一说

越南教育新变化

语言解析

一 在……看来

用来表达从某个人的角度、观点或立场来看某件事或某种情况。

在 + [人名]/[代] + 看来 + 观点/评价

1. 在我看来，这部电影非常有趣。
2. 在她看来，这条路更安全。

二 马上

副词，表示动作在很短的时间内发生。

马上 + [动]

1. 你等我一下，我马上去。
2. 教育方法改变后，学校的教学马上有了变化。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 “以为”与“认为”的区别

		以为	认为
共同点		都表示“觉得、想”，是对某事的看法或想法。	
不同点	语气	口语	书面语
	正确性	常常指想法和事实不一样。 ① 我以为他已经走了。 ② 他以为她会喜欢这个礼物，结果不是。	表达比较客观、理性的看法。 ① 我认为这个方法很好。 ② 小明认为团队合作比个人能力更重要。

语言练习

（一）用“以为”或“认为”填空

① 我_____这部电影很好看，你觉得呢？

② 他_____今天是星期五，结果发现是星期四。

③ 老师_____这些问题很重要，所以我们都要复习。

④ 我_____他已经回家了，没想到他还在办公室。

⑤ 她_____这次考试能考好，没想到只考了六分。

（二）用指定的词语完成句子

① _____，我的汉语水平有了很大的提高。（自从）

② 我认为我们的生活_____。（变得）

③ 收到这封信后，_____。（马上）

④ 在我看来，_____。（兴趣）

⑤ 我没有看到他，_____？（是不是）

学以致用

听力练习

5/5

害羞的女孩和才艺比赛

① 害羞 (形) hàixiū: e thẹn, xấu hổ ② 台 (名) tái: sân khấu ③ 举 (动) jǔ giơ (lên)
④ 自信 (动) zìxìn: tự tin ⑤ 拒绝 (动) jùjué: từ chối
⑥ 最后 (名) zuìhòu: cuối cùng ⑦ 追求 (动) zhuīqiú: theo đuổi

(一) 根据录音内容判断正误

1. 小玲知道学校举办才艺比赛后主动参加比赛。
2. 小玲决定参加比赛，是因为同学们都鼓励和支持她参加。
3. 比赛那天，小玲看到同学举着加油牌子，感到更加紧张。
4. 小玲在比赛中唱得很好，获得了一等奖。
5. 参加比赛后，小玲变得更加自信了。

(二) 回答问题

小玲的故事告诉我们什么道理？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

完成对话

① A: 你认为参加课外活动重要吗?
B: 我认为_____。
A: 我原来以为课外活动只是浪费时间。
B: 自从_____。
A: 那你觉得我也应该试试吗?
B: 当然! _____。

② A: 你觉得新的教育方法会对学生的将来有帮助吗?
B: 在我看来, _____。
A: 但是它是不是很浪费时间?
B: 我认为不是, 因为它不仅让我们学会了_____。
A: 你说得对, 新的教育方法对学生的发展有很大的影响。

阅读练习

写给父母的一封信

亲爱的爸爸妈妈:

你们好! 我来北京已经一个月了, 很想你们。请放心, 我吃得很好, 每天都有米饭和鱼肉, 只是有时候太想念妈妈做的菜了。

学校生活很有意思。上课的时候, 老师讲得很清楚, 同学们也很认真听讲。老师的问题我都能回答, 老师还夸我聪明呢。我们不仅学知识, 还参加很多活动, 比如唱歌比赛、书法比赛。我歌唱得不好, 同学们都笑了, 说我很有“勇气”。

上个星期我们去参观故宫, 我拍了很多照片。周末我常常和朋友一起去图书馆学习, 学习累了, 就去锻炼身体, 觉得生活特别快乐。

爸爸妈妈, 不要太担心。我会努力学习, 也会注意身体的。等放假了, 我会定带着“进步奖”回家!

你们的儿子: 小明
11月5日

① 米饭 (名) mǐfàn: cơm ② 想念 (动) xiǎngniàn: nhớ
③ 回答 (动) huídá: trả lời ④ 担心 (动) dānxīn: lo lắng ⑤ 夸 (动) kuā: khen
⑥ 勇气 (名) yǒngqì: dũng khí ⑦ 儿子 (名) érzi: con trai

（一）根据短文内容判断正误

1. 他在北京已经三个月了。
2. 他有时候想吃妈妈做的菜。
3. 同学们觉得他唱歌唱得很好。
4. 上个星期他们去参观了故宫。
5. 周末他常常和朋友去图书馆。

（二）回答问题

1. 他在学校参加了什么活动？
2. 放假时，他想带什么回家？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

1. 教育方式的变化。
2. 写一封信，向父母介绍你在中国留学的情况。

轻松互动

谁用对了

任务：　　看图造句

内容要求：根据图片选择恰当的词语造句

词语使用：以为、认为

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

文化驿站

孟母三迁

孟子[1]的妈妈为了让他好好学习，搬了三次家。

他们先住在墓地[2]旁，孟子就学祭祀[3]；后来住在市场边，他就学做买卖。

妈妈觉得这些地方不好，就搬到书院[2]附近。

在那儿，孟子受到了好的环境的影响，后来成了有名的思想家。

寓意：好的环境对孩子学习很重要。

注释：

(1) 孟子 /Mèngzǐ/: *Nhà tư tưởng, triết gia lớn của Trung Quốc cổ đại, sống vào thời Chiến Quốc.*

(2) 墓地 /mùdì/: *nghĩa địa*

(3) 祭祀 /jìsì/: *thờ cúng*

(4) 书院 /shūyuàn/: *trường học*

复习二

语言点总结

1	对	• 刘老师对情绪认识和情绪调节讲得非常清楚。 • 管理好情绪对我们的学习和生活很重要。
2	原来	• 我找了半天，原来手机在书包里。 • 黎明又回到原来的班上课了。
3	可能补语 （|动|+得/不+了）	• 你拿得了这么多东西吗？ • 只要你想得开，生活中没有解决不了的问题。
4	在……看来	• 在我看来，这是一件很有意义的事情。 • 在她看来，这次旅行非常快乐。
5	马上	• 七点了，我们马上出发啊！ • 她听到这事后，马上给我打了电话。
6	“以为”与 “认为”的区别	• 大家都以为小明会来，结果他不来。 • 我认为这个方法很好。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言点练习

一 选择正确答案

(1) 他听到同学们的叫声_____跑出去。

A 常常　　B 快要　　C 一起　　D 马上

(2) 我每天都吃水果，因为水果_____身体很有好处。

A 在　　B 对　　C 给　　D 为

(3) 我找了很久没找到，_____手机在桌子下面。

A 原来　　B 还是　　C 马上　　D 所以

④ 这些作业很容易，大家都_____。

A 得做了　　B 做得了　　C 要得做　　D 做得会

⑤ 请你把这_____信给明英同学。

A 本　　B 支　　C 封　　D 包

⑥ 我_____今天不会下雨，所以没带雨伞。

A 告诉　　B 原来　　C 以为　　D 尝试

⑦ _____，每天锻炼半个小时对身体很好。

A 在我看来　　B 在我来说　　C 对我看来　　D 跟我来说

⑧ 老师_____这次考试不难，同学们应该能考好。

A 参加　　B 认为　　C 注意　　D 选择

⑨ 他买了一本_____学习中文很有帮助的书。

A 对　　B 跟　　C 和　　D 在

⑩ 春天来了，天气_____暖和了。

A 变得　　B 变化　　C 感到　　D 思考

二 用括号里的词语改写句子

① 我想他已经在这里了，结果他还在路上。（以为）

② 他认为这次比赛的结果非常重要。（在……看来）

③ 你们先聊吧，我出去办点儿事就回来。（马上）

④ 她从小就非常喜欢画画儿，希望将来能成为画家。（对……感兴趣）

⑤ 他以前是学英语的，去年才开始学汉语。（原来）

听力练习

一 听后选择与听到内容对应的图片

F2
1

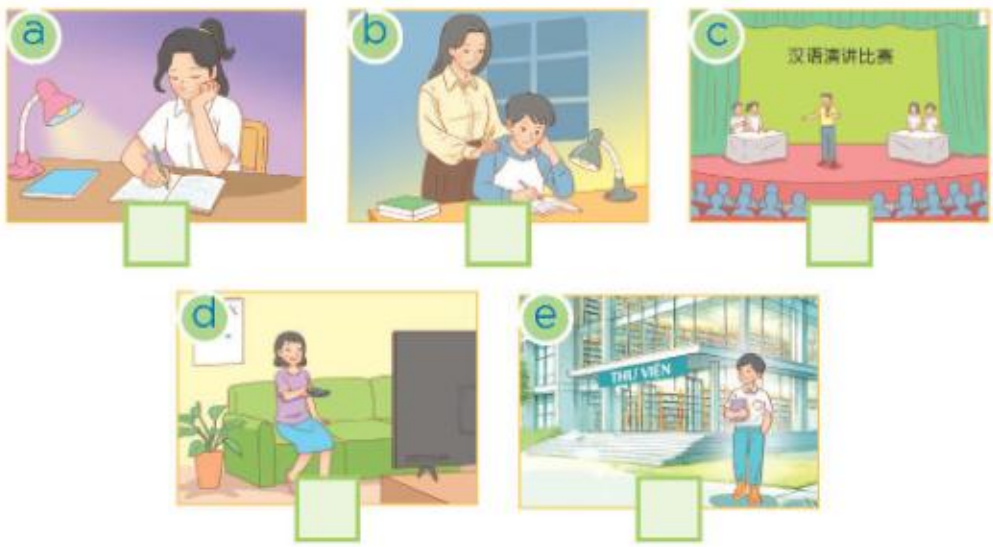

二 听后选择正确答案

F2 2

(1) 学校举办的活动主题是什么?

A 汉语演讲　B 汉语比赛　C 体育比赛　D 中国历史

(2) 比赛会在哪一天举行?

A 下周三　B 下周四　C 周末　D 今天

(3) 比赛的内容没有以下哪个?

A 汉语演讲　B 汉语节目表演　C 中文知识问答　D 汉语写作

(4) 学校比赛的地点在哪里?

A 教室　B 体育场　C 礼堂　D 图书馆

(5) 如果有问题或需要报名，同学们应该联系谁?

A 陈明老师　B 其他班长　C 汉语老师　D 体育老师

口语练习

一 情景表达

(1) 你和老师讨论成功的原因，老师问你智商和情商哪个更重要。（鼓励）

(2) 你正在家里写作业，妈妈叫你去买菜，你怎么回答?（马上）

(3) 你要给老师和同学们分享你在学校里一次最快乐的经历。（感到）

(4) 一位同学觉得课外活动没用，你想鼓励他参加活动。（让）

(5) 在班会上，老师请同学们谈一谈自己最喜欢的课程，你会怎么回答?（感兴趣）

二 选择正确答案

明英: 我有点儿饿了，我们进超市买点儿东西吧。

日明: (1) _____，这家超市的蛋糕又便宜又好吃，一块只有两万。

明英: 真的吗? 我们买两块，回家吃着蛋糕看电视，(2) _____?

日明: (3)_____，我再去买点儿喝的。你喜欢喝什么?

明英: 我喜欢喝果汁，特别是橙汁，酸酸甜甜的，特别好喝!

日明: 没问题，我看看还有没有打折活动，(4) _____ 买到更多好吃的!

明英: (5) _____，我们今天可以过个美食日了!

1	A 是吗	B 对吧	C 好啊	D 天啊
2	A 怎么样	B 什么样	C 是不是	D 对不对
3	A 很可惜	B 没问题	C 太晚了	D 不客气
4	A 需要	B 对不起	C 不客气	D 可能
5	A 那不行	B 那真太有趣了	C 那就太好了	D 不用谢

阅读练习

一 读后回答问题

亲爱的秋河：

你好！最近过得怎么样？我想和你分享一下我的新学校。

我的新学校特别好！学校环境很舒适，有很多大树和一个很大的操场。教室很大、很漂亮。还有一个现代化的图书馆，我们可以在那里查资料。

老师们都非常热情，不仅教得好，还很关心我们的生活。同学们也很友好，经常帮助我，和大家在一起我觉得很开心。我们学校还有很多有趣的活动，比如运动会、汉语演讲比赛和书法练习，每次参加活动我都觉得很快乐。

我真的很喜欢我的新学校，希望有一天你也能来看看！祝你学习进步、天天开心，记得给我回信哦！

祝好！

明英

11月30日

1 明英喜欢新学校是因为：

A 环境很舒适，教室也很漂亮　　B 教室很大，图书馆离家很近

C 图书馆有很多娱乐活动　　D 教室和操场很热闹

2 根据信件内容，师生之间的关系怎么样？

A 师生很少见面　　B 老师很关心学生

C 老师不太热情　　D 学生不尊重老师

③ 明英提到了哪些能带来快乐的课外活动?

A 唱歌比赛和画画儿比赛

B 运动会、汉语演讲比赛和书法练习

C 校外旅行和社会实践活动

D 体育训练和汉语演讲比赛

④ 为什么明英说“和大家在一起我觉得很开心”?

A 同学们非常热情，喜欢帮助别人，体现了良好的人际关系

B 同学们帮助她完成作业，关系很一般

C 同学们喜欢开玩笑，没有认真学习

D 同学们和明英的兴趣爱好完全相同

⑤ 如果秋河想了解明英学校更多的情况，她应该怎么做?

A 给老师写信问清楚

B 找明英的同学聊天

C 给明英写信，和她聊聊天

D 自己去学校了解环境

二 连线

① 我原来打算去博物馆参观一个展览	A 她希望能从中学到更多经验。
② 自从养成了早起锻炼身体的习惯	B 但是刚才发现他还在忙着打扫教室。
③ 有机会请你尝尝越南咖啡	C 但因为发生点儿事，去不了。
④ 我以为他已经回家了	D 他的身体有了很大的变化。
⑤ 在她看来，这次合作的机会很重要	E 你会忘不了它的味道。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

写作练习

一 看图造句

报名　　小心　　生气

感到　　变得

二 填表并介绍你下学期的学习计划

时间	学习内容	目标
从……到……	唱中文歌	会唱两首中文歌

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三单元

我们的环境

第六课 让环保成为一种习惯

MỤC TIÊU

- Mô tả được thời tiết và thực trạng môi trường.
- Sử dụng chính xác động từ năng nguyện 得; tính từ, phó từ 本来 và cấu trúc 对……来说.

课前热身

你知道“白色污染”指的是什么吗?

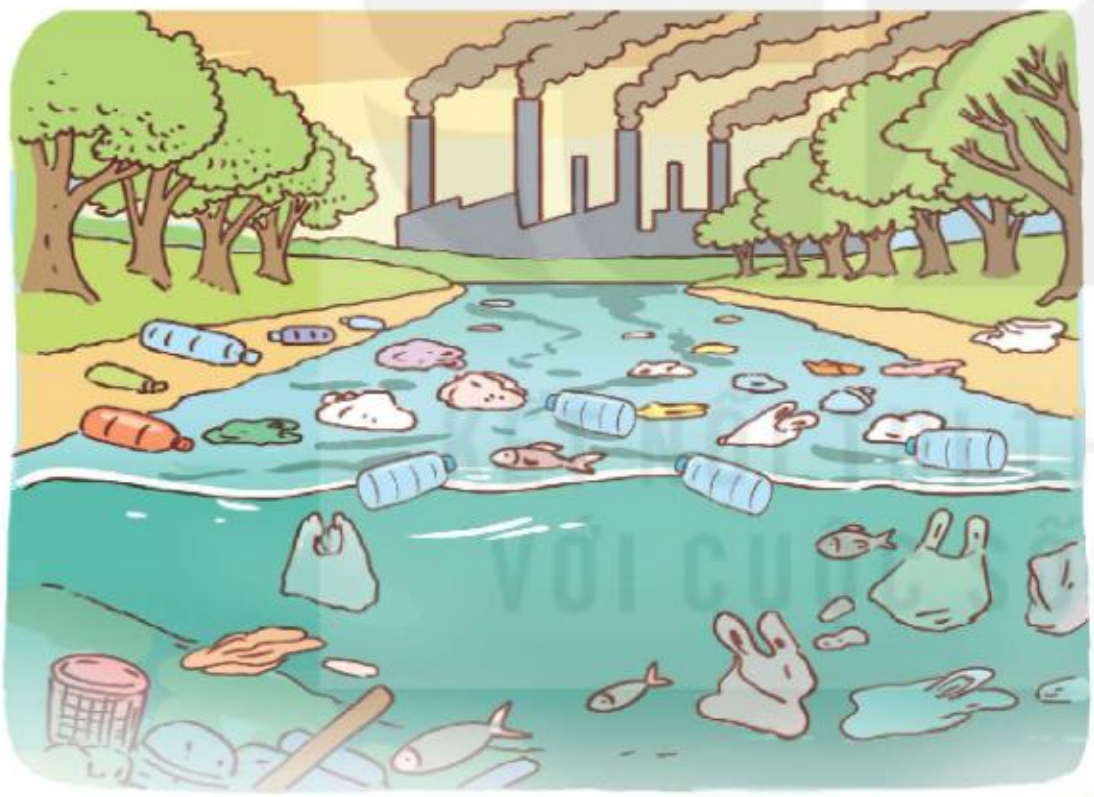

情景交流

一 生词

6/1

1	篇	量	piān	bài (văn), bản (tin)	一篇新闻；一篇课文
2	得	动	děi	phải	得解决；得参加
3	分解	动	fēnjiě	phân giải	垃圾分解；很难分解
4	塑料	名	sùliào	nhựa, nilon	塑料袋；塑料杯
5	有时	副	yǒushí	có lúc, đôi khi	有时忘了带购物袋； 有时会下雨
6	环保	名/形	huánbǎo	bảo vệ môi trường	环保袋；环保生活
7	容易	形	róngyì	dễ, dễ dàng	非常容易；容易分解
8	忘记	动	wàngjì	quên	忘记时间；容易忘记
9	主意	名	zhǔyi	ý tưởng	好主意；有主意
10	一次性	形	yícìxìng	(dùng) một lần	一次性筷子；一次性用品
11	餐具	名	cānjù	bộ đồ ăn	环保餐具；一次性餐具
12	吸管	名	xīguǎn	ống hút (để uống)	塑料吸管；一次性吸管
13	造成	动	zàochéng	tạo ra, gây ra	造成影响；造成堵车
14	污染	动	wūrǎn	ô nhiễm	造成污染；白色污染
15	试	动	shì	thử	试一下；可以试试
16	打折	动	dǎzhé	chiết khấu	可以打折；打折活动
17	对……来说		duì……lái shuō	đối với... (mà nói)	对我们来说；对他来说

专名

1	陈勇	Chén Yǒng	Trần Dũng
2	丽娟	Lìjuān	Lệ Quyên

二 会话

6/2

减少白色污染，选择环保袋

陈勇：我今天看到一篇新闻，说塑料垃圾得几百年才能分解，我们应该少用塑料袋。

丽娟：是啊。不过我有时去超市忘带环保袋，只好用塑料袋。

陈勇：没关系，可以把环保袋放在书包里或者挂在容易看到的地方，这样就不会忘记了。

丽娟：好主意！为了环保，我们还要注意什么？

陈勇：可以少用一次性餐具，自己带杯子和吸管。

丽娟：可是这样有点麻烦，我一般都用店里的吸管，很方便。

陈勇：方便是方便，但是会造成污染。用自己的吸管更环保，又不浪费。

丽娟：嗯，有道理，我会试试，也会提醒妹妹一起用环保餐具。

陈勇：再说，现在有一些餐饮店为了环保，还会给自带餐具的人打折呢。

丽娟：那说好了，不环保的人吃饭得请客！

陈勇：哈哈，没问题！对我们来说，这样才会记得环保。

丽娟：环保不难，只要养成好习惯，就能做到！

（一）在以下句子中填入合适的词语

1. 塑料垃圾得几百年才能_____。
2. 我们应该少用_____。
3. 你可以把环保袋放在_____或者_____，这样就不会忘记了。
4. 我们还可以少用_____，比如带自己的杯子和_____。
5. 有道理，我会_____。

（二）模仿会话互相交流

话题：塑料袋方便是方便，但会造成污染

生活篇章

一 短文

6/3

环保雨衣准备好了吗

明天阴天，最高气温24摄氏度，最低气温18摄氏度。早晚有点儿凉，可以加外套；白天气温舒适，适合户外活动。不过，下午到晚上可能会突然下雨，大家外出最好带雨伞。如果下雨，路会很滑，走路时要特别小心。为了避免交通拥堵，大家最好选择乘坐城铁或公交

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

车。这样不仅节省时间，还能减少空气污染。下雨天，很多人习惯用一次性塑料雨衣。这种雨衣本来是给人们带来方便的，但会造成环境污染。我们可以选择可重复使用的环保雨衣，不仅能保护自己，还能保护地球。大家明天出门时注意安全，做好环保，一起保护我们美丽的环境！

二 生词

6/4

1	阴天	名	yīn tiān	trời âm u	明天阴天；阴天下雨
2	气温	名	qìwēn	nhiệt độ không khí	最高气温；气温变化
3	摄氏度	名	shèshìdù	độ C	24摄氏度；零摄氏度
4	低	形	dī	thấp	最低；气温低
5	外套	名	wàitào	áo khoác	一件外套；穿上外套
6	白天	名	báitiān	ban ngày	白天休息； 白天没有时间
7	突然	形	tūrán	bất ngờ, đột nhiên	很突然；突然变冷
8	滑	形	huá	trơn	路很滑；太滑了
9	避免	动	bìmiǎn	tránh	避免浪费；避免污染
10	拥堵	动	yōngdǔ	chật chội, đông tắc	交通拥堵；城市拥堵
11	节省	动	jiéshěng	tiết kiệm	节省时间；节省费用
12	空气	名	kōngqì	không khí	空气污染；空气很好
13	本来	形/副	běnlái	vốn là, vốn, ban đầu	本来的颜色； 本来很方便
14	重复	动	chóngfù	(làm) lại	重复一遍；重复出现
15	使用	动	shǐyòng	sử dụng	使用工具；使用水电
16	地球	名	dìqiú	trái đất, địa cầu	我们的地球；美丽的地球

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

（一）根据短文内容改正下面的句子

① 明天天气很好，最高气温34摄氏度。

② 走路时要小心，因为地面可能会有很多石头。

③ 为了减少塑料污染，我们可以使用一次性雨衣。

④ 为了保护自己，大家出门应该自己开车。

⑤ 这篇短文的内容是介绍城市的交通情况。

（二）说一说

介绍明天的天气

语言解析

（一）得

能愿动词，表示说话者认为某件事是必须做的、带有命令、劝说或强烈建议的语气。常用于口语，一般不用于否定式。

① 明天考试，今天得早点儿睡觉。

② 这个药得按时吃，不能吃一次停一次。

（二）本来

形容词，表示起初的、固有的；常给抽象名词作定语。

① 她本来的性格很温顺。

② 我本来的专业是文学。

副词：

a) 表示原先、先前。

① 我们本来不是一个班的。

② 他本来不会说中文，可现在他已经会用中文点菜了。

b) 表示按道理就该这样，显而易见；“本来”后面常带“就”。

① 他的病没好，本来就不能去。

② 做饭、洗衣服本来就是人人都该掌握的生活技能。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

“原来”与“本来”的区别

词性	意思与用法		原来	本来
形容词	表示原有的，起初的	修饰抽象名词 • ~的专业；　~的性格	+	+
		修饰具体名词 • ~的地方；　~的手机	+	−
名词	表示以前某一时期；从前。可用在主语前或后 • ~这儿的交通很不方便，现在好多了。 • 他现在认识的汉字比~多一些。		+	−
副词	表示原先；先前 • 我~今天可以早点回到家，但是路上堵车了。 • 我~不想参加这次活动，是他让我来的。		−	+
	表示发现或知道了以前不知道的新情况 • 我说夜里怎么这么冷，　~是下雪了。 • 她长得跟学生一样，　~她是刚来的老师。		+	−
	表示按道理就该这样 • 做饭~就是人人都该掌握的生活技能。 • 问题~就应该这样解决的。		−	+

‘+’表示具有该用法，‘ − ’表示不具备该用法

（三）对……来说

表示从某人的角度看问题，在句中作状语。

① 对外国人来说，越南面包是一种美食。

② 对我来说，这些方法特别有用。

语言练习

（一）选词填空

A 得　B 要　C 本来　D 原来　E 篇

① 我_____的那部手机是哥哥送给我的。

② 这_____就是他自己的责任，谁也帮不了他。

③ 对小学生来说，这_____课文的内容有点儿难。

④ 这次会议非常重要，你_____参加。

⑤ 你_____买什么？我这里什么都有。

（二）用“对……来说”完成句子

① 这种火锅好吃是好吃，但_____。

② _____，旅行不仅是娱乐，而且还是学习的机会。

③ _____，使用智能手机有点儿困难。

④ 这双鞋很漂亮，但_____。

⑤ _____，养成健康的生活习惯很重要。

学以致用

听力练习

6/5

绿色购物，从“袋”开始

① 光临（动）guānglín: đến thăm, ghé thăm
② 家园（名）jiāyuán: ngôi nhà
③ 广播（动/名）guǎngbō: phát thanh, bản tin phát thanh

（一）根据广播内容填空

① 今天，我们想请您一起做一件_____的事——减少_____。

② 塑料袋对_____不好，特别是_____塑料袋，它们很难分解。

③ 为了减少污染，我们建议大家自己带_____。

④ 如果您忘了带，也可以在超市买环保袋，让购物_____。

⑤ 一个小小的改变，可以带来_____。

（二）回答问题

这是哪里的广播？它的主题是什么？

口语练习

看图说话

1

对……来说

2

打折

3

得

4

阴天

5

避免

6

本来

阅读练习

森林的呼唤

在美丽的森林里，动物和人类一起生活。森林里有一棵“树爷爷”，对森林里的变化很了解。一天，几个孩子来到森林玩。他们有时爬树，有时把塑料袋扔在地上。松鼠急忙提醒：“小心别弄断树枝！”小兔子也说：“不能乱扔垃圾，不然森林会变脏！”可孩子们没听。几天后，一场大风吹断树枝，垃圾被刮得满地都是，河水也变脏了。动物们很难过，说：“得让大家知道保护森林很重要！”松鼠想出了个主意：它和朋友们在树上挂上“请爱护我们的家”的牌子。鹿妈妈和小鹿收拾垃圾，把它们放进垃圾桶里。孩子们再来时，看见这些变化，明白了要保护森林，不再乱扔垃圾。从此，森林变得干净，动物和人们又快乐地生活在一起。

① 呼唤（动/名）hūhuàn: kêu gọi, lời kêu gọi
② 人类（名）rénlèi: con người, loài người ③ 松鼠（名）sōngshǔ: con sóc
④ 断（动）duàn: gãy, đứt ⑤ 满地（副）mǎndì: khắp nơi, đầy mặt đất
⑥ 爱护（动）àihù: yêu quý và bảo vệ ⑦ 从此（副）cóngcǐ: từ đó

（一）根据短文内容判断正误

① 孩子们在森林里有时爬上树，有时把塑料袋扔在地上。
② 松鼠提醒：“小朋友们不能乱扔垃圾，不然，森林会变脏！”
③ 孩子们想出办法，让大家认识到保护森林很重要。
④ 孩子们把垃圾收拾好，放进垃圾桶里。
⑤ 现在森林里的动物和人们开心地生活在一起。

（二） 回答问题

① 孩子们第一次来森林时，做了什么不对的事情？
② 动物们是怎么让孩子们明白要保护森林的？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 绿色生活，从我做起
② 天气预报让我重新认识环境保护问题

轻松互动

环保广告创意秀

活动方式：

- 学生以小组为单位，设计一则环保广告（可以是海报、短视频、广播剧等）。
- 主题可以是“节约用水”、“减少使用塑料袋”、“垃圾分类”等。
- 每组展示作品后，大家投票选出最具创意的环保广告。

文化驿站

“绿”字的有趣故事——从丝绸到环保的象征

“绿”字在现在代表环保。但在古代，它和绿色的丝绸(1)、绿色的矿石(2)有关系。后来，“绿”字代表大自然，比如绿草和绿树，意思是“生命”和“希望”。现在，“绿”字和环保关系更紧密(3)。我们常说“绿色生活”、“绿色能源”，就是希望人们保护自然，让地球更健康。所以，“绿”字的意思从古到今(4)有很多变化。让我们一起行动，让地球多一点儿绿色！

注释：

(1) 丝绸 /sīchóu/: *lụa, tơ lụa*

(2) 矿石 /kuàngshí/: *quặng, khoáng sản*

(3) 紧密 /jǐnmì/: *chặt chẽ*

(4) 从古到今 /cóng gǔ dào jīn/: *từ thời cổ đại đến nay*

第七课 信息污染与社会环境保护

MỤC TIÊU

- Thảo luận được về ảnh hưởng của quảng cáo trong đời sống hiện nay.
- Sử dụng chính xác giới từ 由, phó từ 比较 và đại từ 每.

课前热身

猜一个词：街头挂，屏上放，劝你买，劝你尝

情景交流

一 生词

7/1

1	头晕		tóu yūn	chóng mặt	觉得头晕；突然头晕
2	美观	形	měiguān	mĩ quan	注意美观；简单又美观
3	由	介	yóu	do	由老师介绍； 由班长主持
4	商家	名	shāngjiā	doanh nghiệp	这个商家；由商家乱贴
5	掉色	动	diàoshǎi	phai màu	掉色问题；容易掉色
6	难受	形	nánshòu	khó chịu	很难受；觉得难受
7	比较	副	bǐjiào	khá, tương đối	比较大；比较好
8	政府	名	zhèngfǔ	chính phủ, chính quyền	越南政府；由政府管理
9	加强	动	jiāqiáng	tăng cường	加强管理；加强合作
10	整洁	形	zhěngjié	gọn gàng sạch sẽ	环境整洁；城市整洁
11	美化	动	měihuà	làm đẹp	美化环境；美化校园
12	禁止	动	jìnzhǐ	cấm	禁止乱贴广告； 禁止大声说话
13	头疼	形	tóuténg	đau đầu	让人头疼；感到头疼
14	每	代	měi	mỗi, từng	每个网页；每次去学校
15	烦	形	fán	phiền, phiền phức	觉得很烦；烦死了
16	骗	动	piàn	lừa, lừa gạt	不能骗人；骗人的广告
17	上当受骗	成	shàngdàng shòupiàn	bị lừa gạt	别上当受骗； 很多人上当受骗

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

7/2

广告太多，眼睛都累了！

陈勇：这条街上广告牌太多了，每天路过这儿都觉得头晕。

丽娟：是啊，好像没人管理，很多广告都是由商家乱贴的，不注意美观。

陈勇：有一些广告太旧，都掉色了，看着很难受。

丽娟：广告太多，管理不好，所以比较乱。

陈勇：我觉得政府应该加强管理，城市才会更整洁。

丽娟：对，为了美化环境，应该禁止乱贴、乱挂广告！

陈勇：不仅是街上，网络上的广告也让人头疼。

丽娟：可不是！我每次看视频，广告一大堆，烦死了。

陈勇：现在网上的广告真的太多了，想不看也难。

丽娟：还有骗人的广告，一不小心就上当受骗。

陈勇：没错，广告过多已经成了一种信息污染，也需要解决。

丽娟：广告可以有，但要管理好，给大家更健康的环境！

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

（一）根据会话内容判断正误

1. 这条街的广告牌又多又乱，看着很不舒服。
2. 为了美化环境，政府应该禁止乱贴广告。
3. 网络上的广告很精彩，让人看了十分满意。
4. 大家都认为，没有广告，生活更美好。
5. 这段对话讨论的是人们眼睛很累的问题。

（二）模仿会话互相交流

话题：你觉得街上和网上的广告怎么样

生活篇章

一 短文

7/3

建设一个安全、健康的网络世界

科学的发展让生活更轻松、更方便，但也带来一些问题。网络信息量大、传播快，人们常常分不清真假；人工智能进入生活，一些年轻人迷上虚拟世界，忽视了亲友和工作。虚假信息、广告和谣言，让人心烦，就像空气污染一样，影响着我们的社会环境。要解决这些问题，只靠政府管理是不够的，每个人都要行动才行。看到真假不明的消息，不转发，就能减少谣言；少玩手机，多和朋友、家人在一起，现实生活就会更丰富。信息的污染不是最可怕的，最可怕的是，我们忽视了它，习惯了它，不想去改变它。请不要让不好的信息进入你的生活。只要我们一起努力，网络环境会变得更健康、更安全！

二 生词

7/4

1	科学	名/形	kēxué	khoa học	科学的发展；很科学
2	传播	动	chuánbō	truyền (tin)	传播快；传播信息
3	真假	名	zhēn jiǎ	thật giả	分不清真假；真假不明
4	人工	形	réngōng	nhân tạo, thủ công	人工智能；人工服务
5	迷	动	mí	mê, say mê	迷上汉语；迷人
6	虚拟	形	xūnǐ	ảo, hư ảo	虚拟世界；虚拟偶像
7	忽视	动	hūshì	không để tâm, coi nhẹ	忽视亲友；忽视安全
8	虚假	形	xūjiǎ	giả, giả dối	虚假信息；虚假广告
9	谣言	名	yáoyán	tin đồn	传播谣言；减少谣言
10	靠	动	kào	dựa, dựa vào	靠政府；靠朋友
11	行动	动/名	xíngdòng	hành động	要行动；我们的行动
12	消息	名	xiāoxi	tin, thông tin	好消息；这个消息
13	转发	动	zhuǎnfā	chuyển (tin nhắn)	不转发；转发信息
14	现实	形/名	xiànshí	hiện thực	现实生活；不现实
15	可怕	形	kěpà	đáng sợ	不可怕；最可怕

(一) 根据短文内容选择正确答案

① 网络带来的最大问题是什么?

A 让人们更容易交到朋友

B 信息量大、传播快，有时分不清真假

C 让人们更了解世界

D 让人们的生活更轻松

② 为什么一些年轻人会忽视亲友和责任?

A 他们比较忙，没有时间关心别人

B 他们喜欢独处

C 他们觉得现实生活没有意思

D 他们迷上了虚拟世界

③ 以下哪项不是信息污染的表现?

A 谣言太多

B 广告多而乱

C 人们转发

D 虚假信息传播

④ 我们应该做什么才能减少信息污染?

A 远离网络

B 只要加强政府的管理

C 不转发真假不明的信息

D 不要注意这些问题，让它们自己解决

⑤ 这篇短文告诉我们什么?

A 信息污染不可怕，可怕的是人们不注意、不去改变

B 只要科技发展，社会就能变得更美好

C 信息污染无法解决，我们只能接受它

D 只要政府管理得好，个人不需要做什么

(二) 说一说

网络上的信息对我们生活的影响

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言解析

一 由

介词，用于引出动作的施动者、或表示原因、来源。

由 + 施事/原因/来源 + [动]

(1) 这些广告都由商家自己乱贴。

(2) 信息污染由虚假广告和谣言造成。

二 比较

副词，表示程度较高，后面一般接形容词或一些表示心理活动动词。

比较 + |形|/ |动|

(1) 今天的天气比较热。

(2) 我比较喜欢看动画片。

三 每

代词，强调全体中的个体性。“每”常与量词或名词搭配。

(1) 每个学生都要按时完成作业。

(2) 妈妈每星期天都到超市买菜。

代词“每”还可以跟数量词搭配，表示分配或间隔。

(3) 每两个人读一段对话。（表示分配）

(4) 阮老师每三天去一次图书馆。（表示间隔）

语言练习

（一）使用“由”改写句子

(1) 老师给我们布置作业。

(2) 妹妹自己收拾房间。

(3) 爸爸妈妈每天照顾爷爷奶奶的生活。

(4) 我哥哥拍这张风景照片。

(5) 我们班的同学在教学楼前面种了很多花。

（二）选词填空

A 每个人　B 每道菜　C 每一页　D 每个季节　E 每三个人

1. 这家饭馆_____都不贵，味道也很好。
2. 这本书的_____都写得很生动。
3. _____都有自己的梦想。
4. _____组成一个小组来完成这个任务。
5. _____都有它的特点。

学以致用

听力练习

7/5

学生的网络世界健康吗？

（记者采访高中生：网络信息污染对学生的影响）

八卦（名）bāguà: tin đồn, tin thị phi

（一）根据采访内容填空

1. 记者：你好！现在网上信息很多，但有点儿_____。
2. 学生：有一些同学看了就信，有时会感到害怕，这样_____。
3. 学生：有一些广告是假的，一不小心_____。
4. 学生：我也会合理安排_____，不让自己迷上虚拟世界。
5. 记者：这些方法很不错，_____！

（二）回答问题

网络信息污染对学生有什么影响？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

看图说话

1

信息污染

2

由……表演

3

真假不明

4

网络广告

5

忽视

6

虚拟世界

阅读练习

天上真的会掉胡萝卜吗?

小兔子跳跳很喜欢玩手机，每天都看视频。它不仅喜欢玩游戏，还常常乱点广告。一天，它看到一个广告："点一下，就能免费得到很多胡萝卜！"跳跳高兴极了，马上点了进去，结果手机突然死机，再也打不开了。

跳跳急得大哭，正好乌龟爷爷路过，说：“这是骗人的广告！骗子会偷走手机里的东西。网上有很多假消息，每次看到那些‘天上掉馅饼’的广告，请别信！”

从此，跳跳只上安全网站，不乱点广告，还合理安排上网时间。小动物们听了跳跳的经历，也学会了保护自己。

① 胡萝卜（名）húluóbo: củ cà rốt　② 死机（动）sǐjī: treo máy
③ 哭（动）kū: khóc　④ 乌龟（名）wūguī: con rùa
⑤ 骗子（名）piànzi: kẻ lừa đảo

（一）根据短文内容判断正误

① 跳跳每天用手机看视频、玩游戏，还喜欢点广告。
② 广告说点进去可以免费得到很多水果。
③ 乌龟爷爷告诉跳跳，骗子会偷走手机里的东西。
④ 跳跳不听乌龟爷爷的话，继续乱点广告。
⑤ 小动物们听了跳跳的经历，也学会了保护自己。

（二）想一想，说一说

① 如果你是跳跳，你会怎么做？
② 你认为怎样才能让网络世界更安全？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 呼吁大家在张贴广告时注意美观与整洁。
② 你觉得网络上的广告多吗？你最不喜欢哪种广告？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

轻松互动

广告侦探

任务：每个学生拍下一张广告，并在课堂上进行讨论。

内容要求：

- 讨论的问题包括：

① 这个广告宣传的是什么？

② 它吸引你的地方在哪里？

③ 是否有误导信息或夸大宣传？

- 之后，全班投票选出“最夸张的广告”、“最有创意的广告”等类别。

词语使用：课文中出现的词语和句型。

文化驿站

汉越词在汉语词汇学习中的利与弊

越南语中有一部分汉越词，其意义和用法与对应的汉语词基本相同。越南学生在学习汉语时，如果善于利用这种对应关系，就可以较快地扩大词汇量。

例如：科学 → khoa học

社会 → xã hội

管理 → quản lí

但是，也有一些汉越词与汉语词在意义和用法上并不完全一致，学习时需要特别注意，不能简单类推.

例如：政府 → chính phủ（越南政府），chính quyền（市政府）

人工 → nhân công（人工费用），nhân tạo（人工智能）

方便 # phương tiện

第八课 绿色食品

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được tác dụng của "Sản phẩm xanh – sạch" đối với sức khoẻ con người.
- Sử dụng chính xác phó từ 究竟, lượng từ 趟 và giới từ 为.

课前热身

配对

快餐

绿色食品

环保袋

情景交流

一 生词

8/1

1	绿色食品	名	lǜsè shípǐn	thực phẩm xanh	绿色食品商店； 选择绿色食品
2	究竟	副	jiūjìng	rốt cuộc	究竟去不去？； 究竟谁可以参加？
3	化学	名	huàxué	hoá học	化学课；化学品
4	农药	名	nóngyào	thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật	农药使用；有机农药
5	化肥	名	huàféi	phân hoá học	化肥种类；化肥价格
6	生产	动	shēngchǎn	sản xuất	生产日期；生产方式
7	有机	形	yǒujī	hữu cơ	有机食品；有机农业
8	趟	量	tàng	chuyến, lượt	去一趟；一趟旅行
9	标记	名	biāojì	dấu hiệu, kí hiệu	做标记；标记颜色
10	错	形	cuò	sai	我错了；说得没错
11	快餐	名	kuàicān	đồ ăn nhanh	买快餐；快餐店
12	建议	动/名	jiànyì	kiến nghị	建议他学汉语；好建议

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 会话

8/2

重视绿色食品

明英：去哪儿呀？

日明：打算买点儿菜，但还不知道去哪儿买好。

明英：你听说过绿色食品吗？它们对健康和环境都有好处。

日明：听说过，可我还不太明白究竟什么是绿色食品？

明英：绿色食品是不使用化学农药和化肥生产的食品，对身体和环境都很有好处。

日明：是吗？你是在哪儿买的？我也想尝尝。

明英：在有机食品店都可以买到，我每天都去那儿一趟。超市里也有带绿色标记的产品。

日明：太好了，为了健康和环保，我们真得多选绿色食品。

明英：没错！我们还要少吃那些不健康的快餐。

日明：说得对，这些建议真好，我们应该注意饮食健康。

明英：只要注意饮食健康，生活质量会提高。

日明：谢谢你的提醒，我会注意的，让我们的生活更健康，更环保。

（一）根据会话内容选择正确答案

① 日明打算去做什么？

A 去买衣服　B 去买菜　C 去旅游　D 去见朋友

② 什么是绿色食品？

A 不使用化学农药和化肥生产的食品

B 使用化学农药生产的食品

C 价格便宜的食品

D 外面是绿色的食品

③ 在哪里能买到绿色食品？

A 只有在农贸市场　　B 有机食品店和超市都能买到

C 只有在有机食品店　　D 只有在国外才能买到

④ 除了选择绿色食品，明英还建议做什么？

A 多用塑料袋　　B 买更多进口产品

C 少吃快餐　　D 不用超市产品

⑤ 日明觉得明英的建议怎么样？

A 没有意义　　B 非常好

C 太麻烦了　　D 没有用

（二）模仿会话互相交流

话题： 为什么要选择绿色食品

生活篇章

一 短文

8/3

绿色生活：环保和健康的选择

现代社会，很多人重视环保和健康，使用绿色产品成为潮流。绿色产品不使用有害化学物质，不会破坏环境，也对身体有益。那么，究竟什么是绿色产品？它不仅安全健康，还能为环保产业的发展提供动力。

在日常生活中，人们会选择环保产品，比如天然成分的清洁用品、环保包装的食品。像天然洗衣液，不仅清洁效果好，还能减少对环境的污染。

现代人支持绿色消费，这是一种积极的想法。大家都不遗余力地为人们的健康做出努力，为地球出一份力量。绿色生活反映人们的环保意识的提高和绿色产业的发展。选择绿色产品，不仅为了自己，也为了未来的世界。

二 生词

8/4

1	潮流	名	cháoliú	trào lưu	潮流风格；文化潮流
2	有害	形	yǒuhài	có hại	对健康有害；有害食品
3	物质	名	wùzhì	chất (vật chất)	有害物质；物质条件
4	破坏	动	pòhuài	phá hoại, làm hỏng	破坏环境；破坏计划
5	有益	形	yǒuyì	có lợi, có ích	有益健康；有益经验
6	产业	名	chǎnyè	ngành, ngành sản xuất	旅游产业；文化产业
7	动力	名	dònglì	động lực	学习动力；工作动力
8	天然	形	tiānrán	tự nhiên, thiên nhiên	天然水；天然资源
9	成分	名	chéngfèn	thành phần	食品成分；化学成分
10	包装	动/名	bāozhuāng	bao bì, đóng gói	包装食品；需要包装
11	洗衣液	名	xǐyīyè	nước giặt	用洗衣液洗衣服；一瓶洗衣液
12	效果	名	xiàoguǒ	hiệu quả	效果很好；广告效果
13	消费	动	xiāofèi	tiêu dùng	消费市场；消费习惯
14	不遗余力	成	bùyí yúlì	dốc hết sức, không tiếc công sức	不遗余力地帮助；不遗余力地支持
15	为	介	wèi	cho, thay, vì	为妈妈准备；为人民服务
16	意识	名	yìshí	ý thức	环保意识；健康意识

（一）根据短文内容判断正误

(1) 绿色产品会使用有害化学物质。

(2) 绿色产品对环境和身体都有好处。

(3) 在生活中，人们会选择环保包装的食品。

(4) 现代人支持绿色消费，是因为价格便宜。

(5) 选择绿色产品不仅是为了自己，也是为了未来的世界。

（二）说一说

绿色食品对健康和环境的好处

语言解析

一 究竟

副词，用于强调询问事情的真相，表示深入追问。

① 你究竟去不去，快点儿决定。

② 究竟谁参加这次活动？

二 趟

量词，表示一次来回的次数，例如旅行、送货等。

① 我去了一趟超市。

② 我昨天去了一趟公园。

三 为

介词

a）表示行为的对象，跟“给、替”相近。

为 + 对象 + |动|

① 他为朋友买了一份礼物。

② 他为大家解决了这个难题。

b）表示原因、目的，后面常用“而”呼应。

为 + 原因/目的 + （而）+ 结果/行为

③ 老师为你的进步而高兴。

④ 大家都不遗余力地为人们的健康做出努力。

语言练习

（一）选词填空

A 究竟　B 趟　C 建议　D 为　E 不遗余力

① 他去了一_____图书馆，借了几本汉语杂志。

② 为了保护环境，他_____地介绍绿色生活方式。

③ 这是我给你的一个小_____，希望能帮到你。

④ 你们_____打算什么时候出发？

⑤ 他每天努力工作，_____家人带来更好的生活。

（二）用指定的词语完成句子

1. 我们已经讨论了很多次，但_____？（究竟）
2. 明天是我妈妈的生日，我_____。（为）
3. 下周的篮球比赛你_____？（究竟）
4. 今天_____，买了很多食物。（趟）
5. 老师_____，大家都觉得很有意思。（为）

学以致用

听力练习

8/5

龟兔赛跑

1. 赢（动）yíng: thắng
2. 终点（名）zhōngdiǎn: điểm cuối
3. 醒（动）xǐng: tỉnh dậy

（一）根据录音内容判断正误

1. 参加比赛的动物是兔子和狗。
2. 兔子跑得比乌龟快。
3. 兔子在树下休息，还睡着了。
4. 乌龟努力往前跑，没有停下。
5. 最后兔子赢了比赛。

（二）回答问题

这个故事告诉我们什么道理？

口语练习

情景表达

1. 你和你同学讨论你们周末的计划，你怎么说？（究竟）
2. 你和同学们讨论饮料对身体的影响，你怎么说？（有害）

③ 你觉得学校食堂应该卖绿色食品吗？为什么？（有益）

④ 你朋友问你平时都帮家里做什么，你会怎么回答？（为）

⑤ 如果你去超市买菜，你会选择哪些健康食品？（绿色食品）

阅读练习

有机食品包装

在超市买零食时，你可能会看到包装上写着“有机”字样。这说明产品在生产过程中没有使用化学农药、化肥，对身体有好处，也更环保。

看包装时，要注意下面几点：

① 产品名称：先看清是什么食品，比如“有机饼干”，“有机巧克力”等。

② 生产日期和保质期：确认食品是不是新鲜的，可以放多久。

③ 食用方法：有一些食品需要加热，有一些可以直接吃。

④ 有机标志：真正的有机食品会有标志。

① 名称（名）míngchēng: tên
② 日期（名）rìqī: ngày tháng
③ 保质期（名）bǎozhìqī: hạn sử dụng
④ 确认（动）quèrèn: xác nhận, khẳng định
⑤ 直接（副）zhíjiē: trực tiếp
⑥ 标志（名）biāozhì: logo, kí hiệu

（一）判断正误

1. 有机食品对身体更好。
2. 看包装只要注意名称，不用看生产日期。
3. 有一些有机食品可以马上吃，但也有一些要加热的。
4. 真的有机食品一般都有标志。
5. 有机食品就是保质期很长的食品。

（二）回答问题

1. 看食品包装时，你应该注意哪些信息？
2. 怎么知道食品真的是有机食品？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

1. 使用健康食品的好处
2. 每天运动运动，好好保护身体

轻松互动

购买绿色食品

任务：情景对话

内容要求：学生两人一组，一个同学当顾客，一个同学当店员，进行对话

词语使用：课文中出现的词语

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

文化驿站

井底之蛙

一只青蛙(1)住在深井里，只看到井(2)口那么大的一片天，觉得世界就这么大。一天，大海龟(3)对它说："外面的世界更大，跟我去看看吧。"青蛙跳出井口，来到海边，看见无边的大海和天空，十分震惊。这时它才明白，自己看到的只是世界的一小部分。

这个故事告诉我们，要走出眼前的局限，才能看到更广阔的世界。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

注释：

(1) 青蛙 /qīngwā/: *ếch*

(2) 井 /jǐng/: *giếng*

(3) 海龟 /hǎi guī/: *rùa biển*

复习三

语言点总结

1	得	• 你得早点儿起床，不然会迟到的。 • 学习很重要，你得努力。
2	本来	• 这辆车本来的颜色是白色。 • 我本来打算周末去旅行，但因为下雨去不了。 • 这件事本来就是你的责任。
3	对……来说	• 对学生来说，学习最重要。 • 对我来说，家人和朋友是最珍贵的。
4	由	• 打扫教室由同学们自己安排，他们分成几组打扫。 • 我们是由阮老师介绍认识的，现在已经是很好的朋友。
5	比较	• 今天的天气比较凉快。 • 这道题比较容易，我会做。
6	每	• 每个学生都要参加考试。 • 她每年都会去旅行。
7	究竟	• 他究竟去了哪里，我们都不知道。 • 事情究竟是怎么发生的，请告诉我。
8	趟	• 我今天去了趟超市。 • 为了办这件事，我今天跑了三趟银行。
9	为	• 老师为学生做了很多事。 • 这些东西是妈妈为女儿准备的。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言点练习

一 选择恰当的位置

① 我A去B买点C食品了，家里没东西D吃了。（得）

② A她昨天去了B医院C检查D身体。（一趟）

③ 他A我们B去C那家D新开的餐厅吃饭。（建议）

④ 明天是A妈妈的生日，B我们C在忙着D她准备生日晚会。（为）

⑤ 我们A需要B知道C发生了什么D。（究竟）

二 选择正确答案

① 我们_____天下午两点半上课，但是今天下午两点上课。

A 各　　B 每　　C 那　　D 这

② 上个周末，我和朋友们一起去了一_____河内。

A 个　　B 遍　　C 趟　　D 条

③ 我以为他是中国人，_____他是越南人。

A 而且　　B 但是　　C 原来　　D 马上

④ 我第一次上台表演的时候，_____非常紧张。

A 发现　　B 感到　　C 鼓励　　D 参加

⑤ 这件事_____不难，只要你认真就能做好。

A 正在　　B 本来　　B 经常　　B 还是

⑥ 我们的汉语老师要求学生_____阅读能力。

A 加强　　B 加油　　C 更加　　D 兴趣

⑦ 他做事非常_____，每天的工作都做得很好。

A 清洁　　B 容易　　C 认真　　D 轻松

⑧ 我觉得这本书_____有意思，你看看。

A 已经　　B 常常　　C 往往　　D 比较

⑨ 这次演讲比赛_____我们班负责准备，所以大家每天都认真练习。

A 由　　B 在　　C 对　　D 跟

⑩ 这次篮球比赛你_____能不能参加？

A 非常　　B 比较　　C 正在　　D 究竟

听力练习

一 听后选择与听到内容对应的图片

F3/1

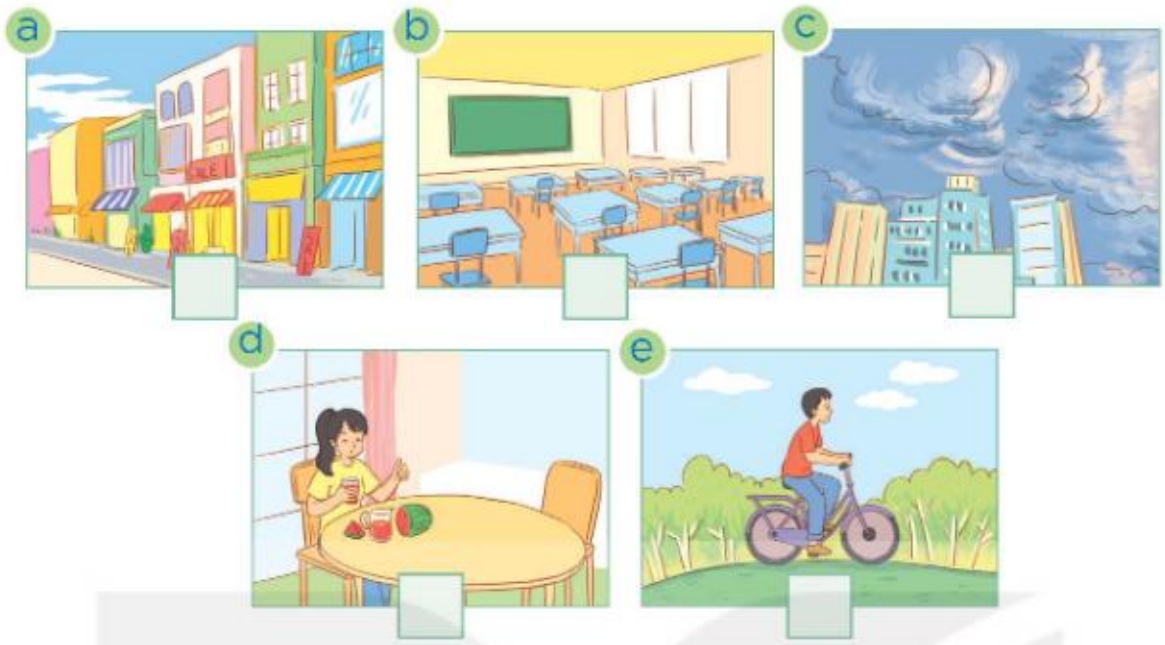

二 听后选择正确答案

F3/2

(1) 朋友送给明英的那支钢笔是什么颜色的?

A 黄色　　B 红色

C 黑色　　D 蓝色

(2) 这支钢笔对明英很重要是因为:

A 是她在商店买的　　B 是她生日时朋友送的

C 是她最喜欢的颜色　　D 是她考试用的

(3) 明英的钢笔什么时候不见了?

A 昨天早上　　B 昨天中午

C 今天下午　　D 上个周末

(4) 明英希望同学们捡到钢笔后怎么处理?

A 交给图书馆　　B 交给老师

C 带回家　　D 交给学校

(5) 明英的手机号码是:

A 7123 1468　　B 7213 1648

C 7312 1468　　D 7312 0486

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

一 情景表达

1. 你和朋友一起去公园玩，看到很多垃圾，你想提醒朋友注意垃圾分类。（分类，扔）
2. 你在学校的洗手间看到同学洗手时没有关水龙头。（节约）
3. 你和家人去超市购物时，家人准备使用一次性塑料袋。（减少，对）
4. 你和朋友准备去附近的一个景点旅游，朋友想打车去，但你认为可以选择更环保的交通方式。（不仅……还……）
5. 你在家里看到家人离开房间时没有关灯。（记得）

二 选择正确答案

A: 你每天 (1) _____?

B: 我每天坐公交车去上班，车站离我家很近。

A: 坐公交车一般需要 (2) _____?

B: 需要30分钟左右，有时候会因为堵车而慢一些。(3) _____?

A: 我每天骑自行车去上班，这样可以避免堵车。

B: (4) _____，骑自行车又环保又健康。上下班的路上交通情况怎么样?

A: 早上还好，不怎么堵车，但是晚上下班时间，交通有点儿拥挤。

B: (5) _____，下班时间交通情况不太好。所以还是坐公交车方便一些。

1. A 什么时候上班　B 几点去上班　C 怎么坐公交车　D 怎么去上班
2. A 几点出发　B 多长时间　C 多少乘客　D 离家多远
3. A 好吗　B 怎么样　C 你呢　D 是吧
4. A 不是吗　B 那很好啊　C 不对吧　D 那快去呀
5. A 是的　B 好了　C 不行　D 没有

阅读练习

一 读后选择正确答案

今天下午4点左右，我班一位同学在学校体育场附近捡到一个黑色钱包。钱包里有几万越盾、学生卡，还有图书馆借书证（姓名：李英华）。

联系电话：85892100

三班明英
2月24日

(1) 钱包在哪里被捡到的？

A 教室　　B 学校图书馆附近
C 食堂　　D 学校体育场附近

(2) 钱包里没有：

A 越盾　　B 学生卡　　C 火车票　　D 借书证

(3) 根据这段话，我们不知道的是：

A 发现钱包的地方　　B 捡到钱包的时间
C 捡到钱包的人的姓名　　D 捡到钱包的人的地址

二 连线

(1) 垃圾有家，分类放好，谢谢您的帮助！	A
(2) 小草在长大，请小心走路，爱护它！	B
(3) 请不要说话，谢谢大家的理解！	C
(4) 爱护动物，请不要乱给它吃东西！	D
(5) 请大家爱护墙面，不乱写不乱画！	E

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

写作练习

一 看图造句

包装

整洁

突然

舒适

保质期

二 写一条80字左右的通知，内容是学生会举办清洁校园的课外活动

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第四单元

我们的未来

第九课 未来城市

MỤC TIÊU

- Miêu tả được thành phố trong tương lai.
- Sử dụng chính xác động từ li hợp, phó từ 经常 và phó từ 往往.

课前热身

配对

机器人　智能冰箱　智能车　智能房子

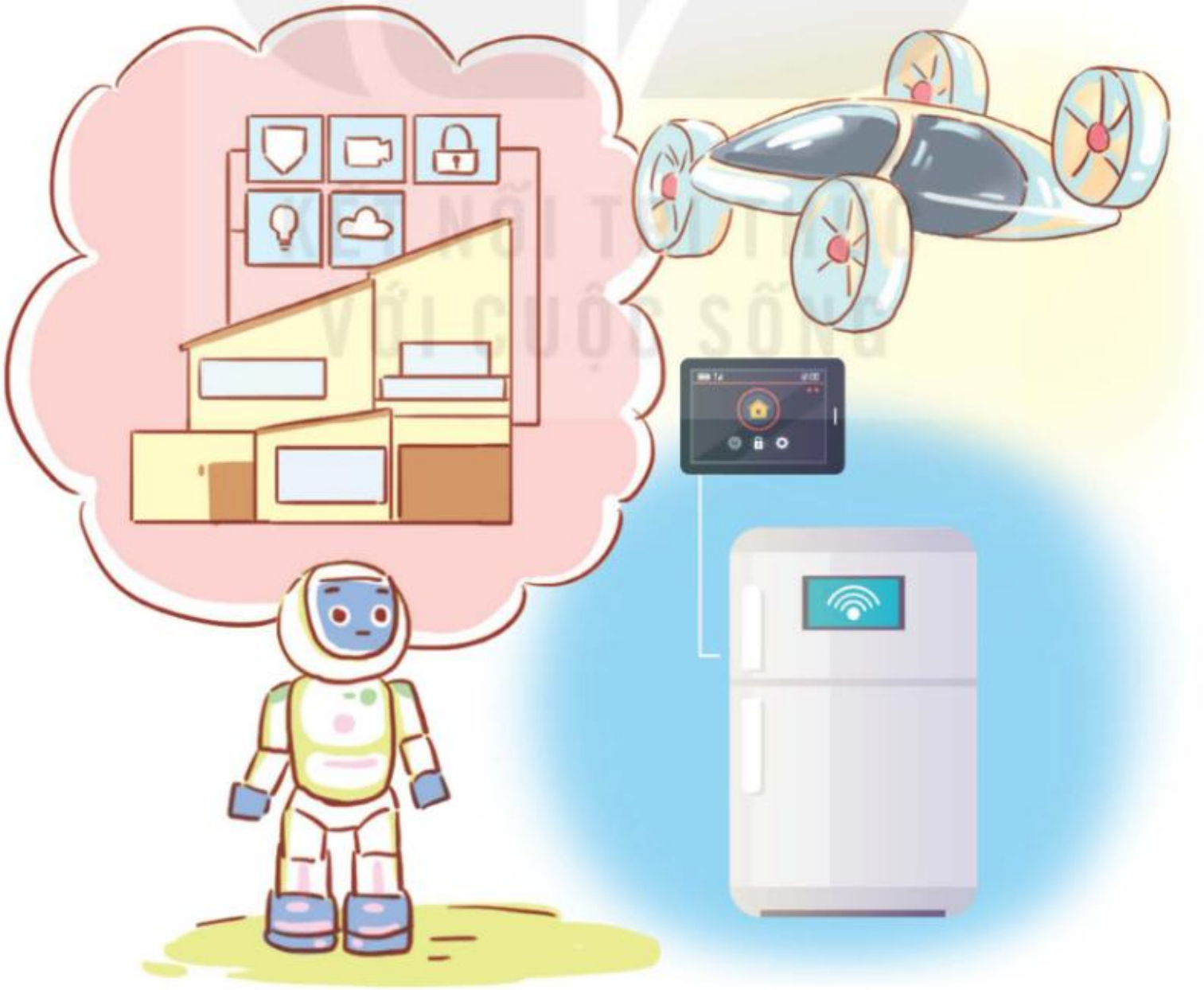

情景交流

一 生词

9/1

1	未来	名	wèilái	tương lai	未来的社会； 未来的城市
2	轻轨	名	qīngguǐ	tàu điện trên cao	坐轻轨；轻轨站
3	无处不在		wú chù bù zài	ở đâu cũng có	地铁和轻轨无处不在； 好人无处不在
4	层	名	céng	tầng	双层；第一层
5	公共	形	gōnggòng	công cộng	公共交通；公共汽车
6	经常	副	jīngcháng	thường xuyên	经常去；经常学习
7	高铁	名	gāotiě	tàu cao tốc	坐高铁；高铁站
8	建	动	jiàn	xây dựng	建一座桥；建好了
9	往往	副	wǎngwǎng	thường	往往很好；往往不参加
10	推动	动	tuīdòng	thúc đẩy, đẩy mạnh	推动社会；正在推动
11	前进	动	qiánjìn	tiến lên	继续前进；勇敢前进
12	绿化	动	lǜhuà	phủ xanh	绿化环境；绿化城市
13	排	量	pái	hàng, băng, dãy	一排椅子；一排自行车

二 会话

9/2

我要坐高铁去旅游

明英：我认为未来的城市离不开高科技的交通工具。

日明：对啊，那时候地铁和轻轨无处不在，还会有不少双层的公共汽车。

明英：路上之所以看不见堵车，是因为人们经常使用各种公共交通工具。

日明：还有，等南北高铁建好了，从河内到胡志明市只需要几个小时，又快又便宜。

明英：高铁不但快而且还很环保，可以说是未来交通的代表。

日明：这样去旅游就很方便了，我们家经常一起去旅游！

明英：我听说，有一天大家还可以坐飞机去上班呢。

日明：这么厉害！现在交通的发展往往会推动社会前进，改变我们的生活。

明英：对了，提到环保，你有没有发现最近我们城市的绿化比过去好多了？

日明：没错。我们学校门口就有一排新种的树啊！

明英：原来这条路两边什么都没有，现在已经被绿色覆盖了。

日明：真好啊！我们的城市以后会成为一个智能环保的城市。

（一）根据会话内容选择正确答案

① 未来的城市会有什么变化？

A 双层公共汽车很少　　B 公共交通工具很多

C 常看见堵车现象　　D 公共汽车会变少

② 南北高铁建好以后，从河内到胡志明市只需要：

A 十几个小时　　B 几十个小时

C 几个小时　　D 半个小时

③ 为什么高铁是未来交通的代表？

A 因为它很便宜　　B 因为它很环保，也很快

C 因为它是最新的交通工具　　D 因为它最快

④ 明英认为在未来：

A 大家可以坐飞机去上班　　B 大家都不用上班

C 大家都会开电动汽车上班　　D 大家都坐高铁去旅游

⑤ 为什么日明认为未来的城市会是智能环保的？

A 因为有轻轨和地铁　　B 因为城市的绿化比过去好多了

C 因为学校门口种了很多树　　D 因为这条路两边什么都没有

（二）模仿会话互相交流

话题：介绍未来城市的交通

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

生活篇章

一 短文

9/3

我们未来的城市

科技的进步让城市交通更加便捷了，改变了过去的交通方式。轻轨和高铁已经成为主要的交通工具，承担着连接全部城市的重要任务。城市里的摩托车不见了，私家车也少了。路上大多数是电动公共汽车，它们安静、环保。在现代化的城市里，科技非常发达，人们的生活离不开智能管理系统，工作效率比过去高多了。城市的绿化工作也非常好，植物种类丰富，覆盖了我们的城市。过去的环境污染问题已经解决了，人们的生活质量明显提高。未来的城市有说不完的新鲜事。现在就让我带你走进我们的这座未来的城市吧，让你感受感受这座城市的独特魅力！

二 生词

9/4

1	便捷	形	biànjié	thuận tiện, tiện lợi	便捷的交通；便捷的生活
2	主要	形	zhǔyào	chính, chủ yếu	主要问题；主要内容
3	承担	动	chéngdān	đảm nhận	承担任务；自己承担
4	连接	动	liánjiē	kết nối	连接两个城市；连接网络
5	任务	名	rènwù	nhiệm vụ	重要的任务；新任务
6	私家车	名	sījiā chē	xe riêng	买私家车；一辆私家车
7	大多数		dà duōshù	phần lớn	大多数学生；大多数时间
8	电动	形	diàndòng	chạy pin, chạy điện	电动汽车；电动自行车
9	系统	名	xìtǒng	hệ thống	网络系统；管理系统
10	效率	名	xiàolǜ	hiệu suất	提升效率；效率很高
11	植物	名	zhíwù	thực vật	新植物；很多植物

12	明显	形	míngxiǎn	rõ ràng	明显地改善； 非常明显
13	魅力	名	mèilì	sức hấp dẫn	有魅力；独特魅力

（一）根据短文内容判断正误

1. 未来的城市里，轻轨和高铁是主要的交通工具。
2. 现代城市里，私家车更多了。
3. 现在的电动车安静但是不太环保。
4. 城市的绿化工作很好，植物种类丰富。
5. 环境污染问题比过去更严重了。

（二）说一说

描述你心中的未来城市

语言解析

一 离合词

是动宾结构的双音节动词，中间可以插入一些成分。

例如：睡觉 → 睡了一觉
游泳 → 游半个小时泳
跑步 → 跑跑步
考试 → 考完试
洗澡 → 洗个澡

- 离合词不能带宾语：
  见面他 × 跟他见面 ✓
  聊天他 × 跟他聊天 ✓
- 重叠形式：AAB （A 是动词；B是宾语）
  见面——见见面
  唱歌——唱唱歌

二 经常

副词，表示高频率。

经常 + [动]

1. 我经常运动，所以身体很好。
2. 他不经常玩儿电子游戏。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

三 往往

副词，表示情况经常出现，有一定的规律性。

往往 + [动] / [形]

1. 上下班时间，路上往往有很多车。
2. 有规律的饮食习惯往往会让身体更健康。

“往往”和“经常”的区别

经常	往往
表示行为或情况发生的次数高，时间间隔不确定。 1. 她经常去公园散步。 2. 我经常忘记带钥匙。	表示某种情况在特定条件下容易发生，带有一定的规律性。 1. 她往往早上六点就起床去跑步。 2. 天气冷的时候，人们往往喜欢喝热茶。

语言练习

（一）选择“往往/经常”填空

1. 人年纪大了，_____会喜欢说那些过去的事情。
2. 妈妈在家的时候，_____做我喜欢吃的菜。
3. 我们不_____去电影院看电影。
4. 周末没有事的时候，我_____会睡个懒觉。
5. 下雨天，路上的车_____很多，骑车要小心。

（二）找病句

1. 我们下课以后跳了一个小时的舞。
2. 他是我的好朋友，他帮忙了我很多。
3. 未来的社会不离开高科技。
4. 昨天我睡觉八小时。
5. 天太热了，你去洗个澡吧。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

学以致用

听力练习

9/5

未来的城市——智能交通与智能房子

① 窗户（名）chuānghu: cửa sổ　② 动手（动）dòngshǒu: làm, ra tay
③ 自动（形/副）zìdòng: tự động　④ 窗帘（名）chuānglián: rèm cửa

西丽 Xīlì Siri

（一）根据录音内容判断正误

① 未来的城市会有更多的智能交通工具。
② 未来的城市路上经常堵车。
③ 人们可以用手机开门、开灯。
④ 智能窗户会自动开关，西丽会提醒什么时候买菜。
⑤ 未来的城市会更加智能，生活更加方便。

（二）听后复述

口语练习

看图并进行简单的对话

睡觉

打开

离开

见面

唱歌

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

阅读练习

智能助手的“幽默”回答

王明买了新手机，里面的智能助手西丽很有趣。一天晚上，王明对西丽说自己没有事情做，想找人聊天。西丽说可以和他聊。王明很高兴，问西丽觉得自己是怎样的人。西丽说他是一个好人，因为每天都会和它聊天。王明又问：“那你觉得我长得帅不帅？”西丽回答说这个问题很难，但在它眼里，王明是最特别的。王明觉得西丽虽然只是一个程序，但回答得很聪明。从那天起，他经常和西丽聊天，觉得生活变得更有意思了。

① 助手（名）zhùshǒu: trợ lí　② 程序（名）chéngxù: trình tự
③ 从那天起 cóng nàtiān qǐ: từ hôm đó trở đi

（一）根据短文内容判断正误

① 王明的新手机里有一个智能助手　　西丽。
② 西丽说王明是一个好人，因为他每天都运动。
③ 王明觉得西丽的回答不对。
④ 西丽认为王明在它眼里是最特别的。
⑤ 王明每次无聊时，都会和西丽聊天。

（二）回答问题

① 王明为什么经常跟西丽聊天？
② 这个故事想告诉我们什么？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

① 我喜欢的城市
② 我们城市的交通情况

轻松互动

抽卡说句子

任务：　造句

内容要求：学生抽两张卡片，卡片A写着离合词，卡片B写着时间或地点，然后造句

词语使用：离合词

文化驿站

与时俱进

“与时俱进”的意思是：随着时代的发展不断进步。古代常用这个成语形容一个人或一个国家因为不断学习新知识，所以能取得成功。现代生活中，这种做法很常见，比如年轻人用手机和网络学习，老人学习使用电脑等。在中国人的观念中，“与时俱进”是一种积极、值得提倡的态度，强调不断学习新知识、接受新事物，以适应快速变化的社会并取得进步。

第十课 健康与寿命

MỤC TIÊU

- Trình bày được các vấn đề liên quan đến chăm sóc sức khoẻ, luyện tập thể thao và lối sống lành mạnh.
- Sử dụng chính xác danh từ chỉ thời gian 一会儿, số từ 亿 và phó từ 一共.

课前热身

说说哪个生活习惯对身体好，为什么？

ĐẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

情景交流

一 生词

10/1

1	胖	形	pàng	béo	最近很胖；不胖
2	并	副	bìng	*nhấn mạnh ngữ khí phủ định*	并不知道；并没有说错
3	原因	名	yuányīn	nguyên nhân	找原因；很多原因
4	证明	动	zhèngmíng	chứng minh	证明事实；科学证明
5	延长	动	yáncháng	kéo dài	延长时间；延长一个月
6	寿命	名	shòumìng	tuổi thọ	延长寿命；人的寿命
7	一共	副	yígòng	tổng, tổng cộng	一共多少人； 一共三百块
8	肥胖	名/形	féipàng	béo phì	变得肥胖；肥胖现象
9	超过	动	chāoguò	vượt quá	超过一千块； 超过三个月
10	亿	数	yì	trăm triệu	十亿；一亿三千万
11	疾病	名	jíbìng	bệnh tật	很多疾病；危险的疾病
12	科学家	名	kēxuéjiā	nhà khoa học	成为科学家； 有名的科学家
13	饮食	名	yǐnshí	ăn uống	注意饮食；饮食文化
14	长寿	形	chángshòu	sống lâu, sống thọ	长寿的人；希望长寿
15	一会儿	名	yíhuìr	một lát	请等一会儿； 一会儿去运动

二 会话

10/2

运动有益健康

日明：我最近太胖了，觉得身体不舒服，是不是因为吃得太多了？
老师：我想并不完全是这个原因，可能是因为你不常锻炼身体。
日明：您说得对，我很少锻炼身体。
老师：科学证明，运动有益健康，还能延长寿命。
日明：看来我得经常运动了。老师，现在世界上一共有多少个肥胖的人？
老师：我也不太清楚，但听说已经超过十亿了。

日明：您觉得肥胖真的会影响身体健康吗？
老师：那当然了。肥胖会造成很多疾病，对身体非常有害。
明英：我听说科学家正在想办法延长人的寿命？
老师：是的，但只有健康的生活方式才是延长寿命的最好方法。
日明：我懂了，我们得经常锻炼、注意饮食，这样才能健康长寿。
老师：说得对，你一会儿就去运动吧。

（一）根据会话内容选择正确答案

① 肥胖的原因有很多，吃得太多不是_____的原因。
A 一共　　B 正确　　C 主要　　D 经常

② 科学证明，运动_____健康，还能延长寿命。
A 有害　　B 影响　　C 有益　　D 超过

③ 日明认为他得_____运动了。
A 一起　　B 经常　　C 往往　　D 正确

④ 日明说他得经常锻炼、注意饮食，这样才能健康_____。
A 长寿　　B 影响　　C 一共　　D 往往

⑤ 现在世界上_____有多少个肥胖人？
A 可能　　B 一同　　C 一共　　D 可以

（二）模仿会话互相交流

话题： 锻炼身体和肥胖的关系

生活篇章

一 短文

10/3

奶奶的健康秘诀

我的奶奶今年八十四岁了，身体非常好。她的健康秘诀就是保持良好的生活习惯。

奶奶经常锻炼身体，她喜欢去公园散步、做早操，每个星期至少打三次太极拳。她认为不能整天在家做家务或看电视，应该出去活动活动，让身体更加灵活。

在饮食方面，奶奶十分注意，经常吃健康的食品，比如新鲜的蔬菜、水果。这些食品不但能提供丰富的营养，还能帮助人体更好地吸收需要的养分。她常说："规律的饮食习惯往往能让身体保持健康，也能延长寿命。"

我很佩服奶奶，她的健康和长寿是良好的生活习惯带来的结果。我希望自己到奶奶这个年龄的时候，身体也能像奶奶这么健康。

二 生词

10/4

1	秘诀	名	mìjué	bí quyết	找到秘诀；健康的秘诀
2	保持	动	bǎochí	giữ, giữ gìn	保持清洁；保持联系
3	至少	副	zhìshǎo	ít nhất	至少五个小时； 至少一百块
4	家务	名	jiāwù	việc nhà	做家务；承担家务
5	灵活	形	línghuó	linh hoạt, nhanh nhẹn	身体灵活；头脑灵活
6	提供	动	tígōng	cung cấp	提供信息；提供农产品
7	营养	名	yíngyǎng	dinh dưỡng	营养成分；有营养
8	吸收	动	xīshōu	hấp thụ	吸收新知识；吸收营养
9	养分	名	yǎngfèn	thành phần dinh dưỡng	吸收养分；丰富的养分
10	佩服	动	pèifú	khâm phục	非常佩服；佩服他

专名

太极拳	Tàijíquán	Thái cực quyền

（一）根据短文内容判断正误

1. 奶奶每个星期至少打五次太极拳。
2. 奶奶认为应该多做家务，而不是出去活动。
3. 奶奶饮食非常规律，经常吃健康食品。
4. 奶奶认为规律的饮食习惯往往能让身体保持健康，也能延长寿命。
5. “我”认为奶奶的健康和长寿跟她的生活习惯没关系。

（二）说一说

你觉得什么样的生活习惯才对健康有益

语言解析

一 一会儿

时间名词，表示短时间。

|动| + 一会儿

1. 等一会儿，我马上就来。
2. 妈妈今天工作太累了，想休息一会儿。

二 亿

数词，表示“一万万”（100,000,000）

[数] + 亿 + （量） + [名]

1. 听说这个东西很贵，两亿呢！
2. 这个国家的人口已经超过十亿人了。

三 一共

副词，表示总数的意思。

一共 + [数/动词短语]

1. 我们班一共有二十五个学生。
2. 这些东西一共五十块钱。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

语言练习

（一）找病句

1. 一共城市里有一亿人。
2. 班长说：“我们先休息，再一会儿上课。”。
3. 我一共买了二十本小说。
4. 他吃饭一会儿，就去看电影。
5. 请你帮我看看，我出去一会儿。

（二）用汉字写出以下数字

1. 100,000,000
2. 1,000,000,000
3. 350,000,000
4. 1,500,000,000
5. 430,000,000

学以致用

听力练习

10/5

健康秘诀

1 辣（形）là: cay　2 炸鸡（名）zhájī: gà rán

（一）根据录音内容判断正误

1. 很多人喜欢吃蔬菜和水果，这些食物对身体不好。
2. 看电视是很好的运动方式，对身体有益。
3. 每天睡七个小时，身体才会更健康。
4. 早睡晚起对身体很好。
5. 如果我们多吃蔬菜、多运动、早睡觉，身体就会健康。

（二）听后复述

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

口语练习

情景表达

① 朋友请你去看电影，你不能去。（一会儿、太极拳）
② 下课以后，你想跟朋友一起去食堂吃饭。（一会儿、一起）
③ 你给别人介绍中国的人口情况。（人口、亿）
④ 你上星期去书店买了很多书。（一共）
⑤ 新来的老师想了解班里的情况。（一共）

阅读练习

人的寿命

世界上有很多人，大家的寿命都不一样。有人活到六十岁，有人活到九十岁，还有人能活到一百岁。那人的寿命和什么有关系呢？

第一，遗传。如果爸爸妈妈长寿，孩子也可能长寿。

第二，生活的地方。住在空气好、水源干净的地方，身体更健康。

第三，工作压力。工作压力大，经常要加班，会影响健康。累的时候，应该休息一会儿或运动运动。

第四，心情。每天笑一笑，和朋友说说话，去旅游，可以让人心情好。

多吃健康的食物，比如蔬菜和水果，你会健康长寿。

① 活（动）huó: sống　② 遗传（动）yíchuán: di truyền
③ 水源（名）shuǐyuán: nguồn nước　④ 加班 jiābān: tăng ca

（一）根据短文内容判断正误

① 人们的寿命都是一样的。
② 如果生活环境好，人的寿命可能会更长。
③ 工作太忙、压力太大对身体不好。
④ 快乐的心情对健康没有影响。
⑤ 家里有长寿的老人，孩子也可能长寿。

（二）回答问题

1. 人的寿命和什么有关系？
2. 你经常运动吗？为什么运动对身体好？

写作练习

从以下题目中选择一个，写一段150字左右的短文：

1. 介绍健康与寿命的关系
2. 说明运动对健康的影响

轻松互动

用“亿”练习数字

任务：　数一数

内容要求：每个人轮流说出一个数字。第一个人从1亿开始，后边的同学要说出比前一个更大的数字。

词语使用：数字“亿”

文化驿站

养生之道

“养生之道”是保持健康、延长寿命的方法。中国人常认为，健康与饮食、心情、运动有关，所以，要注意饮食、适量运动，要睡得好，保持心情愉快。现代人工作很忙，压力大，常常不注意自己的健康。想要长寿，应该学习养生之道，比如多喝水、多吃蔬菜、少吃油炸食品、保持好心情。科学证明，健康的生活习惯有益长寿。总之，养生之道在于饮食、运动和心态的平衡，只有坚持好的生活习惯，你才能有一个健康的身体！

复习四

语言点总结

1	离合词	• 我们在胡志明市见过一次面。 • 我太累了，想睡一会儿觉。
2	经常	• 她经常跟家里人一起去旅游。 • 我不经常锻炼，所以身体不太好。
3	往往	• 太累的时候，人往往会睡得很好。 • 下雨天，路上往往会很滑。
4	一会儿	• 我累了，想睡一会儿觉。 • 他坐一会儿就走了。
5	亿	• 这个程序卖了一亿越南盾。 • 听说世界上有八十多亿人。
6	一共	• 三杯果汁，一共六十块。 • 今天我一共走了三公里。

语言点练习

一 改病句

1. 我们班一共都说这本书很有意思。
2. 我今天太累了，睡觉十个小时。
3. 我昨天一会儿去图书馆。
4. 我很喜欢经常看电影。
5. 他对汉语很感兴趣，所以他往往学习汉语。

二 选词填空

A 一会儿　B 经常　C 往往　D 亿　E 一共

1. 我们今天去超市买了水果、牛奶和面包，_____花了八十块钱。
2. 中国有十四_____人口，是世界人口最多的国家。
3. 你累了就休息_____，喝点水再工作。
4. 小李很努力，他_____学习到很晚。
5. 天气好的时候，人们_____去公园跑步。

听力练习

一 听后选择与听到内容对应的图片

F4 1

a

b

c

d

e

二 回答问题

F4/2

地球一小时

1 “地球一小时”活动几点开始?

2 学生们在操场上做了什么?

口语练习

一 选择适合对话的句子

A 那一会儿我请他吃饭，让他心情好点儿。

B 今天下雨，哪里都不能去，好无聊啊!

C 是啊，网络已经覆盖了城市的每一个地方。

D 这是自动窗帘，早上会自动打开，晚上会自动关上。

E 因为现在坐高铁很方便，两个小时就到了，又快又便宜。

1 A: 你的窗帘怎么自己拉开了?

B: _____。

2 A: 你这次去旅游怎么没坐飞机?

B: _____。

3 A: 现在科技进步太快了，到哪儿都能上网。

B: _____。

4 A: _____。

B: 如果无聊，就让智能助手给你讲个笑话吧!

5 A: 小明这次考试考得不好，他有点儿不开心。

B: _____。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

二 回答问题

1. 你家附近的环境怎么样？有哪些地方需要改变？
2. 如果城市的空气不好，你觉得人们应该怎么做？
3. 未来十年，你希望我们的地球有什么变化？
4. 你们学校会做什么来保护环境？
5. 如果大家都不浪费用水用电，未来会怎么样？

阅读练习

一 选择正确答案

健康的生活

正确的运动方式对身体很重要。每天(1) _____ 30分钟可以让人健康。健康 (2) _____ 也很重要，比如多吃蔬菜水果，少吃炸鸡、烤肉等不健康的食品。(3) _____ 也会影响健康，每天最好睡7－8个小时。如果一个人每天晚睡，饮食不(4) _____，不运动，往往会容易感到累，容易生病。因此，想要 (5) _____，就要注意科学的工作、生活习惯、合理饮食和运动！

1	A 吸收	B 运动	C 睡眠	D 延长
2	A 饮食	B 保持	C 疲惫	D 研究
3	A 睡眠	B 工作	C 提供	D 休息
4	A 系统	B 公共	C 智能	D 科学
5	A 寿命	B 发达	C 长寿	D 营养

二 连线

A 这里不能乱扔垃圾，请大家保持卫生。	①
B 我们在T1航站楼等你们。	②
C 请问地铁入口在哪儿?	③
D 我们这儿有规定，不能在这儿吃东西。	④
E 国家博物馆一般不让拍照。	⑤

写作练习

一 连句成段

① A 他们还种了很多树，让空气更干净。
B 我们的城市变得更漂亮。
C 上个星期，学校组织了“绿色环境日”活动。
D 同学们去公园捡垃圾，分类后放进不同的垃圾桶里。
E 大家都明白：保护环境要从小事做起。

② A 早上，我打太极拳。
B 周末，我经常和朋友一起打篮球。
C 下午，我在操场跑步。
D 为了身体健康，我每天都会运动。
E 运动让我的精神好，身体健康。

二 写一篇80字的宣传稿，鼓励同学养成一个健康的生活习惯

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

生词表

	新词	词性	拼音	词义	课号
	A				
1	爱护	动	àihù	yêu quý và bảo vệ	6
	B				
2	八卦	名	bāguà	tin đồn, tin thị phi	7
3	拔	动	bá	nhổ	2
4	把握	动	bǎwò	nắm vững, kiểm soát	2
5	白天	名	báitiān	ban ngày	6
6	百事通	名	bǎishìtōng	nhà thông thái	4
7	包装	动/名	bāozhuāng	bao bì, đóng gói	8
8	保持	动	bǎochí	giữ, giữ gìn	10
9	保质期	名	bǎozhìqī	hạn sử dụng	8
10	报名	动	bàomíng	đăng kí, ghi danh	4
11	本来	形/副	běnlái	vốn là, vốn, ban đầu	6
12	比较	副	bǐjiào	khá, tương đối	7
13	必	副	bì	chắc chắn	4
14	避免	动	bìmiǎn	tránh	6
15	变得	动	biàndé	trở nên	5
16	便捷	形	biànjié	thuận tiện, tiện lợi	9
17	辩论	动	biànlùn	tranh biện	F1
18	标记	名	biāojì	dấu hiệu, kí hiệu	8
19	标志	名	biāozhì	logo, kí hiệu	8
20	并	副	bìng	nhấn mạnh ngữ khí phủ định	10
21	补	动	bǔ	vá	3
22	捕捞	动	bǔlāo	đánh bắt	1
23	补语	名	bǔyǔ	bổ ngữ	2
24	不过	连	bùguò	tuy nhiên, nhưng mà	2
25	不然	连	bùrán	nếu không thì	3
26	不同		bùtóng	khác nhau	2
27	不遗余力	成	bùyí yúlì	dốc hết sức, không tiếc công sức	8
	C				
28	餐具	名	cānjù	bộ đồ ăn	6
29	层	名	céng	tầng	9
30	差点儿	副	chàdiǎnr	suýt nữa	4
31	产业	名	chǎnyè	ngành, ngành sản xuất	8
32	尝试	动	chángshì	thử, thử nghiệm	5
33	长寿	形	chángshòu	sống lâu, sống thọ	10

34	常(常)	副	cháng (cháng)	thường, thường xuyên	2
35	超过	动	chāoguò	vượt quá	10
36	潮流	名	cháoliú	trào lưu	8
37	承担	动	chéngdān	đảm nhận	9
38	成分	名	chéngfèn	thành phần	8
39	成绩	名	chéngjì	thành tích	5
40	程序	名	chéngxù	chương trình, phần mềm	9
41	重复	动	chóngfù	(làm) lại	6
42	厨房	名	chúfáng	nhà bếp	3
43	传播	动	chuánbō	truyền (tin)	7
44	窗户	名	chuānghù	cửa sổ	9
45	窗帘	名	chuānglián	rèm cửa	9
46	从此	副	cóngcǐ	từ đó	6
47	从那天起		cóng nàtiān qǐ	từ hôm đó trở đi	9
48	存在	动/名	cúnzài	tồn tại	3
49	错	形	cuò	sai	8
	D				
50	打折	名	dǎzhé	chiết khấu	6
51	大多数		dà duōshù	phần lớn	9
52	代沟	名	dàigōu	khoảng cách thế hệ	3
53	担心	动	dānxīn	lo lắng	5
54	当然	副	dāngrán	đương nhiên	2
55	道理	名	dàolǐ	đạo lí	2
56	得	动	děi	phải	6
57	低	形	dī	thấp	6
58	地球	名	dìqiú	trái đất, địa cầu	6
59	地铁站	名	dìtiě zhàn	tàu điện ngầm	1
60	电动	名	diàndòng	động lực	9
61	掉色	动	diàoshǎi	phai màu	7
62	动力	名	dònglì	động lực	8
63	动手	动	dòngshǒu	làm, ra tay	9
64	独立	动/名	dúlì	độc lập	2
65	度假	动	dùjià	nghỉ dưỡng, nghỉ mát	1
66	度假村	名	dùjiàcūn	khu nghỉ dưỡng	1
67	断	动	duàn	gãy, đứt	6
68	对	介	duì	đối với	4
69	对……来说		duì…lái shuō	đối với... (mà nói)	6
	E				
70	儿子	名	érzi	con trai	5
	F				
71	烦	形	fán	phiền, phiền phức	7

72	方式	名	fāngshì	phương thức, cách thức	2
73	放松	动	fàngsōng	thư giãn	2
74	肥胖	名/形	féipàng	béo phì	10
75	分解	动	fēnjiě	phân giải	6
76	分数	名	fēnshù	điểm số	5
77	封	量	fēng	bức (thư)	5
78	丰盛	形	fēngshèng	điểm số	1
	G				
79	改变	动	gǎibiàn	thay đổi	3
80	感到	动	gǎndào	cảm thấy	4
81	感受	动/名	gǎnshòu	cảm nhận	3
82	感兴趣		gǎn xìngqù	có hứng thú	4
83	刚才	名	gāngcái	vừa nãy	3
84	高山	名	gāoshān	núi cao	1
85	高铁	名	gāotiě	tàu cao tốc	9
86	搞	动	gǎo	làm	2
87	个人	名	gèrén	cá nhân	5
88	更（更加）	副	gèng(gèngjiā)	càng...hơn	3
89	公共	形	gōnggòng	công cộng	9
90	够	动/副	gòu	đủ	3
91	鼓励	动	gǔlì	cổ vũ, động viên	5
92	怪不得		guài bù dé	chả trách	4
93	光临	动	guānglín	đến thăm, ghé thăm	6
94	广播	动/名	guǎngbō	phát thanh, bản tin phát thanh	6
95	广场舞	名	guǎngchǎng wǔ	khiêu vũ quảng trường	3
96	过去	名	guòqù	ngày xưa, quá khứ	5
	H				
97	海边	名	hǎibiān	bờ biển, ven biển	1
98	海鲜	名	hǎixiān	hải sản	1
99	害羞	形	hàixiū	e thẹn, xấu hổ	5
100	禾苗	名	hémiáo	mạ	2
101	呼唤	动	hūhuàn	kêu gọi, lời kêu gọi	6
102	忽视	动	hūshì	không để tâm, coi nhẹ	7
103	呼吸	动	hūxī	hô hấp, hít thở	4
104	胡萝卜	名	húluóbo	củ cà rốt	7
105	互动	动	hùdòng	tương tác	4
106	滑	形	huá	trơn	6
107	化肥	名	huàféi	phân hoá học	8
108	化学	名	huàxué	hoá học	8

109	环保	名/形	huánbǎo	bảo vệ môi trường	6
110	换	动	huàn	đổi	3
111	回答	动	huídá	trả lời	5
112	活	动	huó	sống	10
113	火炉	名	huǒlú	bếp lửa, lò sưởi	1
	J				
114	疾病	名	jíbìng	bệnh tật	10
115	加班	动	jiābān	tăng ca	10
116	加强	动	jiāqiáng	tăng cường	7
117	家务	名	jiāwù	việc nhà	10
118	家园	名	jiāyuán	ngôi nhà	6
119	假期	名	jiàqī	kì nghỉ	1
120	剪	动	jiǎn	cắt	3
121	剪刀	名	jiǎndāo	cái kéo	3
122	建	动	jiàn	xây dựng	9
123	建议	动/名	jiànyì	kiến nghị	8
124	讲座	名	jiǎngzuò	buổi toạ đàm, diễn thuyết	5
125	角度	名	jiǎodù	góc độ	3
126	教育	名	jiàoyù	giáo dục	5
127	节省	动	jiéshěng	tiết kiệm	6
128	禁止	动	jìnzhǐ	cấm	7
129	经常	副	jīngcháng	thường xuyên	9
130	究竟	副	jiūjìng	rốt cuộc	8
131	举	动	jǔ	giơ (lên)	5
132	聚会	动/名	jùhuì	tụ họp; cuộc họp mặt	2
133	拒绝	动	jùjué	từ chối	5
134	军事	名	jūnshì	quân sự	2
	K				
135	开夜车		kāi yèchē	làm việc khuya	2
136	烤	动	kǎo	nướng	1
137	考试	动	kǎoshì	thi, kiểm tra	2
138	靠	动	kào	dựa, dựa vào	7
139	科技	名	kējì	khoa học kĩ thuật	2
140	科学	名/形	kēxué	khoa học	7
141	科学家	名	kēxuéjiā	nhà khoa học	10
142	可怕	形	kěpà	đáng sợ	7
143	空气	名	kōngqì	không khí	6
144	哭	动	kū	khóc	7
145	酷	形	kù	ngầu	3
146	裤子	名	kùzi	quần	3

147	夸	动	kuā	khen	5
148	快餐	名	kuàicān	đồ ăn nhanh	8
	L				
149	辣	形	là	cay	10
150	篮球	名	lánqiú	bóng rổ	2
151	劳逸结合		láo yì jiéhé	cân bằng giữa làm việc và nghỉ ngơ	2
152	老板	名	lǎobǎn	ông chủ	4
153	乐趣	名	lèqù	niềm vui, sự thú vị	2
154	理解	动	lǐjiě	hiểu, thông cảm	3
155	连接	动	liánjiē	kết nối	9
156	了	动	liǎo	đứng sau (hoặc) để diễn tả làm được hoặc không làm được	4
157	灵活	形	línghuó	linh hoạt, nhanh nhẹn	10
158	路线	名	lùxiàn	tuyến đường	1
159	绿化	动	lǜhuà	phủ xanh	9
160	绿色食品	名	lǜsè shípǐn	thực phẩm xanh	8
	M				
161	马上	副	mǎshàng	ngay lập tức	5
162	嘛	助	ma		2
163	满地	副	mǎndì	khắp nơi, đầy mặt đất	6
164	满意	动	mǎnyì	hài lòng	4
165	每	代	měi	mỗi, từng	7
166	美观	形	měiguān	mĩ quan	
167	美化	动	měihuà	làm đẹp	7
168	魅力	名	mèilì	sức hấp dẫn	9
169	迷	动	mí	mê, say mê	7
170	米饭	名	mǐfàn	cơm	5
171	秘诀	名	mìjué	bí quyết	10
172	免费	动	miǎnfèi	miễn phí	3
173	民宿	名	mínsù	nhà nghỉ gia đình	1
174	名称	名	míngchēng	tên, tên gọi	8
175	明显	形	míngxiǎn	rõ ràng	9
176	摸不着头脑		mōbuzháo tóunǎo	mò không ra, chả hiểu gì	2
177	墨鱼	名	mòyú	mực	1
	N				
178	拿……来说		ná…lái shuō	lấy ví dụ như	3
179	难过	形	nánguò	buồn	3
180	难受	形	nánshòu	khó chịu	7

181	农药	名	nóngyào	thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật	8
182	弄	动	nòng	làm	4
	P				
183	排	量	pái	hàng, băng, dãy	9
184	螃蟹	名	pángxiè	cua	1
185	胖	形	pàng	béo	10
186	培养	动	péiyǎng	nuôi dưỡng, bồi dưỡng	4
187	佩服	动	pèifú	khâm phục	10
188	朋友圈	名	péngyou quān	(vòng) bạn bè	3
189	篇	量	piān	bài, bản (văn, tin)	6
190	骗	动	piàn	lừa, lừa gạt	7
191	骗子	名	piànzi	kẻ lừa đảo	7
192	平衡	动/形	pínghéng	cân bằng	2
193	破	形	pò	rách, vỡ	3
194	破洞裤	名	pò dòng kù	quần rách	3
195	破坏	动	pòhuài	phá hoại, làm hỏng	8
	Q				
196	乞丐	名	qǐgài	người/kẻ ăn mày	3
197	气温	名	qìwēn	nhiệt độ không khí	6
198	前进	动	qiánjìn	tiến lên	9
199	亲情	名	qīnqíng	tình thân	3
200	轻轨	名	qīngguǐ	tàu điện trên cao	9
201	轻松	形	qīngsōng	thoải mái, nhẹ nhàng	2
202	倾听	动	qīng tīng	lắng nghe	4
203	情商	名	qíngshāng	EQ, chỉ số cảm xúc	4
204	情绪	名	qíngxù	tâm trạng	4
205	劝	动	quàn	khuyên nhủ	3
206	确认	动	quèrèn	xác nhận, khẳng định	8
	R				
207	然后	连	ránhòu	sau đó	3
208	让	动	ràng	để cho, khiến cho	2
209	人工	形	réngōng	nhân tạo, thủ công	7
210	人类	名	rénlèi	con người, loài người	6
211	任务	名	rènwù	nhiệm vụ	9
212	日出	名	rìchū	mặt trời mọc	1
213	日期	名	rìqī	ngày tháng	8
214	容易	形	róngyì	dễ, dễ dàng	6
215	入口	名	rùkǒu	lối vào	1
	S				
216	沙滩	名	shātān	bãi biển	1
217	商家	名	shāngjiā	doanh nghiệp	7

218	上当受骗	成	shàngdàng shòupiàn	bị lừa gạt	7
219	少数民族	名	shǎoshù mínzú	dân tộc thiểu số	1
220	摄氏度	名	shèshìdù	độ C	6
221	社团	名	shètuán	câu lạc bộ	5
222	生产	动	shēngchǎn	sản xuất	8
223	生气	动	shēngqì	tức giận, giận	4
224	使用	动	shǐyòng	sử dụng	6
225	试	动	shì	thử	6
226	适合	动	shìhé	thích hợp	3
227	收	动	shōu	nhận	5
228	寿命	名	shòumìng	tuổi thọ	10
229	蔬菜	名	shūcài	rau, rau củ	1
230	舒适	形	shūshì	thoải mái	1
231	数	动	shǔ	đếm	4
232	摔倒		shuāi dǎo	ngã	4
233	水平	名	shuǐpíng	trình độ	2
234	水源	名	shuǐyuán	nguồn nước	10
235	私家车	名	sījiā chē	xe riêng	9
236	思考	动	sīkǎo	suy nghĩ	5
237	死机	动	sǐjī	treo máy	7
238	松鼠	名	sōngshǔ	con sóc	6
239	松树	名	sōngshù	cây tùng	1
240	塑料	名	sùliào	nhựa, nilon	6
	T				
241	台	名	tái	sân khấu	5
242	堂	量	táng	buổi (học)	2
243	躺平	动	tǎng píng	chủ nghĩa nằm im, an phận	3
244	趟	量	tàng	chuyến, lượt	8
245	讨论	动	tǎolùn	thảo luận	4
246	特别	形/副	tèbié	đặc biệt	1
247	提供	动	tígōng	cung cấp	10
248	天空	名	tiānkōng	bầu trời	1
249	天然	形	tiānrán	tự nhiên, thiên nhiên	8
250	调节	动	tiáojié	điều chỉnh	4
251	同时	连	tóngshí	đồng thời	2
252	头疼	形	tóuténg	đau đầu	7
253	头晕		tóu yūn	chóng mặt	7
254	突然	形/副	tūrán	bất ngờ, đột nhiên	6
255	推动	动	tuīdòng	thúc đẩy, đẩy mạnh	9

	W				
256	外卖	名	wàimài	đồ ăn ngoài	3
257	外套	名	wàitào	áo khoác	6
258	往往	副	wǎngwǎng	thường	9
259	忘记	动	wàngjì	quên	6
260	为	介	wèi	cho, thay, vì	8
261	未来	名	wèilái	tương lai	9
262	为了	介	wèile	để cho, khiến cho	2
263	乌龟	名	wūguī	con rùa	7
264	污染	名/动	wūrǎn	ô nhiễm	6
265	无处不在		wú chù bù zài	ở đâu cũng có	9
266	五花八门		wǔhuā bāmén	muôn màu muôn vẻ	2
267	物质	名	wùzhì	chất (vật chất)	8
	X				
268	吸管	名	xīguǎn	ống hút (để uống)	6
269	吸收	动	xīshōu	hấp thụ	10
270	洗衣液	名	xǐyīyè	nước giặt	8
271	系统	名	xìtǒng	hệ thống	9
272	虾	名	xiā	tôm	1
273	嫌	动	xián	chê	3
274	现实	形/名	xiànshí	hiện thực	7
275	相处	动	xiāngchǔ	chung sống, cư xử	3
276	相信	动	xiāngxìn	tin tưởng	4
277	想法	名	xiǎngfǎ	cách nghĩ	3
278	想念	动	xiǎngniàn	nhớ	5
279	向	介	xiàng	hướng về, về phía	1
280	消费	动	xiāofèi	tiêu dùng	8
281	消息	名	xiāoxi	tin, thông tin	
282	小溪	名	xiǎoxī	con suối nhỏ	1
283	小心	动	xiǎoxīn	cẩn thận	4
284	效果	名	xiàoguǒ	hiệu quả	8
285	效率	名	xiàolǜ	hiệu suất	9
286	信	名	xìn	thư	5
287	星星	名	xīngxīng	ngôi sao	1
288	行动	动/名	xíngdòng	hành động	7
289	醒	动	xǐng	tỉnh dậy	8
290	兴趣	名	xìngqù	hứng thú	2
291	虚假	形	xūjiǎ	giả, giả dối	7
292	虚拟	形	xūnǐ	ảo, hư ảo	7
293	学问	名	xuéwèn	học vấn, kiến thức	4

	Y				
294	压力	名	yālì	áp lực	3
295	延长	动	yáncháng	kéo dài	10
296	演唱会	名	yǎnchànghuì	buổi biểu diễn ca nhạc	2
297	阳台	名	yángtái	ban công	1
298	养分	名	yǎngfèn	thành phần dinh dưỡng	10
299	谣言	名	yáoyán	tin đồn	7
300	要不	连	yào bù	hay là	2
301	一共	副	yīgòng	tổng, tổng cộng	10
302	一会儿	名	yīhuìr	một lát	10
303	一块儿	副	yīkuàir	cùng nhau	3
304	遗传	动	yíchuán	di truyền	10
305	一次性	形	yícìxìng	(dùng) một lần	6
306	以为	动	yǐwéi	tưởng rằng, tưởng là	5
307	亿	数	yì	trăm triệu	10
308	意识	名	yìshí	ý thức	8
309	阴天	名	yīn tiān	trời âm u	6
310	饮食	名	yǐnshí	ăn uống	10
311	赢	动	yíng	thắng	8
312	营养	名	yíngyǎng	dinh dưỡng	10
313	拥堵	动	yōngdǔ	chật chội, đông tắc	6
314	勇气	名	yǒngqì	dũng khí	5
315	由	介	yóu	do	7
316	有害	形	yǒuhài	có hại	8
317	有机	形	yǒujī	hữu cơ	8
318	有时	副	yǒushí	có lúc, đôi khi	6
319	友谊	名	yǒuyì	tình hữu nghị	4
320	有益	名	yǒuyì	có lợi, có ích	8
321	渔民	名	yúmín	ngư dân	1
322	原来	形/名/副	yuánlái	ban đầu/ hoá ra	4
323	原因	名	yuányīn	nguyên nhân	10
	Z				
324	在……看来		zài...kàn lái	theo (ai đó) thì	5
325	造成	动	zàochéng	tạo ra, gây ra	6
326	增进	动	zēngjìn	tăng thêm	4
327	炸鸡	名	zhàjī	gà rán	10
328	展品	名	zhǎnpǐn	đồ trưng bày	2
329	掌握	动	zhǎngwò	nắm vững	4
330	着急	形	zháojí	lo lắng	2
331	珍贵	形	zhēnguì	quý giá	2
332	真假	形	zhēn jiǎ	thật giả	7

333	整	名	zhěng	cả, tròn	3
334	整洁	形	zhěngjié	gọn gàng sạch sẽ	7
335	政府	名	zhèngfǔ	chính phủ, chính quyền	7
336	证明	动	zhèngmíng	chứng minh	10
337	之间		zhījiān	giữa	2
338	直接	副	zhíjiē	trực tiếp	8
339	植物	名	zhíwù	thực vật	9
340	只好	副	zhǐhǎo	đành phải	3
341	智商	名	zhìshāng	IQ, chỉ số thông minh	4
342	至少	副	zhìshǎo	ít nhất	10
343	终点	名	zhōngdiǎn	điểm cuối	8
344	种类	名	zhǒnglèi	loại, dạng	1
345	重视	动	zhòngshì	coi trọng	5
346	周	名	zhōu	tuần/ thứ	2
347	主人	名	zhǔrén	chủ nhân	4
348	主要	形	zhǔyào	chính, chủ yếu	9
349	主意	名	zhǔyì	ý tưởng	6
350	助手	名	zhùshǒu	trợ lí	9
351	转发	动	zhuǎnfā	chuyển (tin nhắn)	7
352	追求	动	zhuīqiú	theo đuổi	5
353	自从	介	zìcóng	kể từ	5
354	自动	形/副	zìdòng	tự động	9
355	自信	动	zìxìn	tự tin	5
356	总之	连	zǒngzhī	tóm lại	2
357	最后	名	zuìhòu	cuối cùng	5

专有名词表

	新词	拼音	词义	课号
1	9月23号公园	Jiǔ yuè èrshísān hào gōngyuán	Công viên 23 tháng 9	1
2	93路公交车	Jiǔshísān lù gōngjiāo chē	Tuyến xe buýt số 93	1
3	扶董	Fú Dǒng	Phù Đổng	4
4	孔子	Kǒngzǐ	Khổng Tử	3
5	黎利	Lí Lì	Lê Lợi	1
6	美溪海滩	Měixī hǎitān	Bãi biển Mĩ Khê	1
7	市歌剧院	Shì gējùyuàn	Nhà hát thành phố	1
8	太极拳	Tàijíquán	Thái cực quyền	10
9	唐琳古村	Táng Lín gǔcūn	Làng cổ Đường Lâm	F1
10	西丽	Xīlì	Siri	9
11	岘港	Xiàngǎng	Đà Nẵng	1
12	雅思	Yǎsī	IELTS	4

术语对照表

名	名词	danh từ
动	动词	động từ
形	形容词	tính từ
代	代词	đại từ
数	数词	số từ
量	量词	lượng từ
数量	数量词	số lượng từ
专	专有名词	danh từ riêng
能愿	能愿动词	động từ năng nguyện
副	副词	phó từ
介	介词	giới từ
连	连词	liên từ
助	助词	trợ từ
成	成语	thành ngữ
主	主语	chủ ngữ
谓	谓语	vị ngữ
宾	宾语	tân ngữ
定	定语	định ngữ
状	状语	trạng ngữ
补	补语	bổ ngữ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN HỒNG QUÂN – HOÀNG LAN PHƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 10

Mã số: G0HHXN002P26
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/20-250/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm 2026
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 2026
Mã số ISBN: 978-604-0-46684-6

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-46684-6

9 786040 466846

Giá: … đ